

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG
HỆ CHÍNH QUY, ĐỢT THÁNG 07/2020**

(kèm theo Quyết định số 1685/QĐ-ĐHSP, ngày 23/07/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
1	K40.609.002	Lê Thị Minh An	09/05/1996	Long An	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.06	Khá	
2	42.01.609.124	Huỳnh Thị Hoàng Anh	22/05/1998	Quảng Trị	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.04	Khá	
3	K40.609.006	Nghiêm Thị Vân Anh	20/08/1996	Bạc Liêu	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.07	Khá	
4	42.01.609.127	Du Quốc Bảo	17/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	3.03	Khá	
5	42.01.609.137	Huỳnh Thị Thùy Dương	02/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.78	Khá	
6	42.01.609.014	Nguyễn Tài Đức	04/09/1998	Bình Dương	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	2.77	Khá	
7	42.01.609.015	Lê Thị Ngọc Giang	11/06/1996	Ninh Thuận	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.27	Giỏi	
8	42.01.609.121	Hiền Hem	05/05/1995	Quảng Nam	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.92	Khá	
9	42.01.609.022	Phạm Thị Hiền	14/04/1998	Nam Định	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.71	Khá	
10	42.01.609.146	Nguyễn Trọng Hiệp	14/08/1998	Tây Ninh	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	3.04	Khá	
11	42.01.609.023	Nguyễn Minh Hiếu	14/07/1998	Vĩnh Long	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	3.06	Khá	
12	42.01.609.027	Đỗ Thị Huệ	05/10/1998	Lâm Đồng	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.2	Giỏi	
13	42.01.609.156	Hà Thị Mộng Huyền	30/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.77	Khá	
14	42.01.609.122	Lương Nữ Mai Hương	02/02/1996	Ninh Thuận	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.81	Khá	
15	42.01.609.037	Nguyễn Quang Khải	16/04/1998	Tây Ninh	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	3.35	Giỏi	
16	42.01.609.041	Nguyễn Thị Lành	22/01/1998	Tây Ninh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.9	Khá	
17	42.01.609.044	Cam Cẩm Linh	18/08/1998	Cà Mau	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.08	Khá	
18	42.01.609.045	Nguyễn Hà Giao Linh	16/03/1998	Bình Dương	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.83	Khá	
19	42.01.609.173	Trương Quang Minh	20/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	3.09	Khá	
20	42.01.609.175	Trần Thị Thảo My	09/02/1998	Sơn La	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.06	Khá	
21	42.01.609.178	Trần Phương Nam	02/11/1998	Hà Tĩnh	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	2.92	Khá	
22	42.01.609.054	Đỗ Thị Tuyết Nga	28/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.35	Giỏi	
23	42.01.609.056	Phạm Thị Mộng Nghi	12/02/1998	Bến Tre	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.12	Khá	
24	42.01.609.060	Đỗ Thị Hạnh Nguyên	30/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.87	Khá	
25	42.01.609.184	Nguyễn Phạm Hạnh Nguyên	18/06/1998	Tiền Giang	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.7	Khá	
26	42.01.609.061	Nguyễn Trường Thảo Nguyên	26/06/1998	Thừa Thiên - Huế	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.13	Khá	
27	42.01.609.065	Lê Thị Mỹ Nhi	28/10/1997	Đắk Lắk	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.03	Khá	
28	42.01.609.187	Nguyễn Thiên Ý Nhi	10/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.89	Khá	
29	42.01.609.070	Lương Thị Huỳnh Như	01/12/1998	Tiền Giang	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.98	Khá	
30	42.01.609.071	Nguyễn Song Quỳnh Như	26/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.5	Giỏi	
31	42.01.609.191	Nguyễn Thị Hồng Như	20/08/1997	Long An	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.93	Khá	
32	42.01.609.072	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	12/11/1997	Tiền Giang	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.19	Khá	
33	42.01.609.081	Võ Thị Phương	19/06/1997	Nghệ An	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.88	Khá	
34	42.01.609.100	Nguyễn Minh Thông	05/12/1998	Đồng Nai	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	3.23	Giỏi	
35	42.01.609.087	Bùi Linh Tiến	27/11/1998	Đồng Nai	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	3.29	Giỏi	
36	42.01.609.105	Đặng Thị Thùy Trâm	22/11/1998	Bến Tre	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.19	Khá	
37	42.01.609.110	Lê Minh Triết	19/08/1998	Bến Tre	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	2.76	Khá	
38	42.01.609.115	Huỳnh Lê Lan Trường	25/02/1998	Bến Tre	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.2	Giỏi	
39	42.01.609.089	Trần Thị Cẩm Tú	25/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.95	Khá	
40	42.01.609.091	Hà Thị Thanh Tuyền	05/09/1998	Ninh Thuận	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	2.91	Khá	
41	42.01.609.092	Huỳnh Ngọc Tuyền	10/11/1998	Tây Ninh	Nữ	Quản lý Giáo dục	2020	3.11	Khá	
42	42.01.609.117	Huỳnh Văn	18/08/1997	Cà Mau	Nam	Quản lý Giáo dục	2020	3.04	Khá	
43	41.01.902.002	Nguyễn Thị Thúy An	01/12/1996	Long An	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.17	Khá	
44	42.01.902.206	Bùi Kim Anh	07/10/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.17	Khá	
45	42.01.902.001	Lê Ngọc Trúc Anh	10/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.4	Giỏi	
46	42.01.902.004	Trần Kim Anh	06/12/1998	Kiên Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.08	Khá	
47	42.01.902.005	Hoàng Trần Nguyệt Ánh	16/08/1998	Vĩnh Long	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.94	Khá	
48	42.01.902.007	Trần Thị Ngọc Ánh	27/07/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.27	Giỏi	
49	42.01.902.208	Trần Thị Ngọc Ánh	16/07/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.04	Khá	
50	42.01.902.008	Võ Thị Hồng Ân	16/12/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.22	Giỏi	
51	42.01.902.009	Phạm Thị Nhã Ca	02/10/1998	Kon Tum	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.35	Giỏi	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
52	42.01.902.010	Lý Kim Châu	20/11/1998	Kiên Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.13	Khá	
53	42.01.902.013	Đỗ Thị Thanh	14/09/1998	Gia Lai	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.33	Giỏi	
54	42.01.902.014	Lê Thị Huyền	03/11/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.54	Giỏi	
55	42.01.902.015	Võ Thị Thuý	02/10/1997	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.14	Khá	
56	42.01.902.016	Nguyễn Thị Dung	07/12/1997	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.5	Giỏi	
57	42.01.902.017	Cao Thị Mỹ Duyên	10/07/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.33	Giỏi	
58	42.01.902.018	Đoàn Thùy Duyên	10/08/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.39	Giỏi	
59	42.01.902.209	Nguyễn Cao Kỳ Duyên	10/08/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.2	Giỏi	
60	42.01.902.019	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	29/01/1998	Thừa Thiên - Huế	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.44	Giỏi	
61	42.01.902.021	Phạm Thị Duyên	13/02/1998	Thanh Hóa	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.1	Khá	
62	42.01.902.022	Xích Thị Kiều Duyên	14/06/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.06	Khá	
63	42.01.902.023	Lâm Thị Thùy Dương	14/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.65	Xuất sắc	
64	42.01.902.024	Lê Thị Thùy Dương	05/07/1998	Tiền Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.12	Khá	
65	42.01.902.210	Nguyễn Thuý Dương	11/02/1998	Kiên Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.67	Khá	
66	42.01.902.025	Nguyễn Thùy Dương	01/11/1997	Long An	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.42	Giỏi	
67	42.01.902.026	Lê Thị Hồng Đào	14/01/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.63	Xuất sắc	
68	42.01.902.211	Nguyễn Thị Ánh Diệp	09/10/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.01	Khá	
69	42.01.902.028	Trần Thị Gấm	18/08/1998	Hà Nam	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.3	Giỏi	
70	42.01.902.029	Đặng Thị Trà Giang	02/11/1998	Kon Tum	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.43	Giỏi	
71	42.01.902.030	Trần Thị Lợi Giàu	06/09/1998	Tiền Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.17	Khá	
72	42.01.902.031	Hồ Thị Thanh Hà	25/11/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.54	Giỏi	
73	42.01.902.032	Nguyễn Thị Văn Hà	26/07/1998	Thái Bình	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.7	Khá	
74	42.01.902.033	Nguyễn Thu Hà	04/09/1996	Quảng Bình	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.41	Giỏi	
75	42.01.902.212	Trần Thị Hà	05/05/1998	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.21	Giỏi	
76	42.01.902.034	Bùi Thị Hồng Hạnh	24/04/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.51	Giỏi	
77	42.01.902.035	Đinh Thị Ngọc Hạnh	19/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.47	Giỏi	
78	42.01.902.036	Hoàng Mai Xuân Mỹ Hạnh	29/01/1997	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.35	Giỏi	
79	42.01.902.038	Phạm Thị Mỹ Hào	01/12/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.3	Giỏi	
80	42.01.902.040	Trần Như Hào	06/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.35	Giỏi	
81	42.01.902.043	Nguyễn Thị Bích Hằng	19/07/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.44	Giỏi	
82	42.01.902.045	Nguyễn Thị Thuý Hằng	30/10/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.24	Giỏi	
83	42.01.902.044	Nguyễn Thị Tuyết Hằng	10/10/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.28	Khá	
84	42.01.902.046	Trần Thị Hằng	04/11/1996	Hà Tĩnh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.33	Khá	
85	42.01.902.047	Trần Thị Thuý Hằng	02/07/1998	Kiên Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.31	Giỏi	
86	42.01.902.048	Lê Ngọc Hân	13/10/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.43	Giỏi	
87	42.01.902.049	Phạm Thị Thu Hiền	24/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.4	Giỏi	
88	42.01.902.050	Trần Thị Hiền	10/08/1998	Nam Định	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.19	Khá	
89	42.01.902.051	Bùi Thị Hồng Hoa	02/10/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.36	Giỏi	
90	42.01.902.053	Ngô Thị Thanh Hoài	22/01/1998	Phú Yên	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.14	Khá	
91	42.01.902.054	Phan Diêu Hoàng	01/01/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.38	Giỏi	
92	42.01.902.058	Đỗ Thị Hương	09/03/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.12	Khá	
93	42.01.902.059	Lê Thị Hương	24/08/1998	Thanh Hóa	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.27	Giỏi	
94	42.01.902.060	Lê Thị Thiên Hương	05/06/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.36	Giỏi	
95	42.01.902.061	Nguyễn Thị Hương	22/12/1998	Hưng Yên	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.16	Khá	
96	42.01.902.214	Võ Thị Hương	15/10/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.78	Khá	
97	42.01.902.070	Nguyễn Thanh Lan	15/06/1996	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.35	Giỏi	
98	42.01.902.068	Nông Thị Lan	29/08/1998	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.09	Khá	
99	42.01.902.072	Trần Thị Thu Lan	29/08/1998	Kiên Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.08	Khá	
100	42.01.902.073	Nguyễn Hà Lâm	03/06/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.99	Khá	
101	42.01.902.074	Hồ Thị Mỹ Lệ	17/05/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.41	Giỏi	
102	42.01.902.078	Nguyễn Thị Thuý Liễu	30/05/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.43	Giỏi	
103	42.01.902.081	Nguyễn Ngọc Linh	18/11/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.18	Khá	
104	42.01.902.082	Nguyễn Thị Cẩm Linh	12/05/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.41	Giỏi	
105	42.01.902.085	Trần Ngọc Hải Linh	17/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.57	Giỏi	
106	42.01.902.087	Lê Thị Yến Loan	09/05/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.31	Giỏi	
107	42.01.902.088	Nông Ngọc Loan	12/12/1997	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.55	Giỏi	
108	42.01.902.090	Võ Thị Kim Lộc	11/06/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.08	Khá	
109	42.01.902.092	K' Luyến	04/10/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.11	Khá	
110	42.01.902.093	Đinh Thị Lý	18/04/1997	Hoà Bình	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.48	Giỏi	
111	42.01.902.097	Phạm Thị Lan Mến	06/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.23	Giỏi	
112	42.01.902.098	Mai Thị Khánh Mi	12/10/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.21	Giỏi	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
113	41.01.902.092	Đỗ Mỹ Ngân	12/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.84	Khá	
114	42.01.902.101	Huỳnh Nguyễn Thanh Ngân	07/11/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.11	Khá	
115	42.01.902.103	Nguyễn Thanh Minh Ngân	30/06/1998	Khánh Hòa	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.54	Giỏi	
116	42.01.902.104	Nguyễn Thị Thanh Ngân	10/11/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.49	Giỏi	
117	42.01.902.106	Phạm Thị Bích Ngọc	27/10/1998	Kon Tum	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.2	Giỏi	
118	42.01.902.107	Phạm Thị Huỳnh Ngọc	27/07/1998	Vĩnh Long	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.37	Giỏi	
119	42.01.902.110	Huỳnh Thị Thanh Nguyên	18/07/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.38	Giỏi	
120	42.01.902.113	Dương Thị Ngọc Nhi	01/01/1998	An Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.48	Giỏi	
121	42.01.902.114	Phạm Thị Thủy Nhi	18/05/1998	Trà Vinh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.1	Khá	
122	42.01.902.115	Trương Thị Yến Nhi	14/09/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.2	Giỏi	
123	42.01.902.116	Võ Thị Yến Nhi	20/09/1998	Vĩnh Long	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.36	Giỏi	
124	42.01.902.117	Vũ Thị Tuyết Nhi	05/07/1997	Kiên Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.32	Giỏi	
125	42.01.902.118	Ka Tô Nhia	17/08/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.07	Khá	
126	42.01.902.120	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	02/02/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.41	Giỏi	
127	42.01.902.121	Trần Thị Yến Nhung	20/01/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.34	Giỏi	
128	42.01.902.123	Nguyễn Huỳnh Thị Ánh Như	17/03/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.23	Giỏi	
129	42.01.902.100	Lưu Thị Mỹ Ny	12/10/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.1	Khá	
130	42.01.902.124	Huỳnh Thị Hoàng Oanh	11/07/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.14	Khá	
131	42.01.902.126	Võ Kim Phụng	19/10/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.44	Giỏi	
132	42.01.902.128	Phạm Khánh Phương	13/08/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.93	Khá	
133	42.01.902.130	Huỳnh Thị Thu Quân	24/08/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.29	Giỏi	
134	42.01.902.131	Nguyễn Thị Lệ Quân	08/01/1996	Sóc Trăng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.9	Khá	
135	42.01.902.132	Bùi Thị Quỳnh	17/02/1997	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.1	Khá	
136	42.01.902.133	Lê Ngọc Sang Sang	16/05/1998	Cà Mau	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.7	Khá	
137	42.01.902.137	Lê Ngọc Anh Tâm	17/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.52	Giỏi	
138	42.01.902.138	Lê Thị Minh Tâm	27/07/1998	Gia Lai	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.42	Giỏi	
139	42.01.902.150	Phạm Thị Thảo	02/02/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.88	Khá	
140	42.01.902.152	Trịnh Thị Thu Thảo	17/08/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.09	Khá	
141	42.01.902.153	Nguyễn Cao Lệ Thi	06/01/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.24	Giỏi	
142	42.01.902.160	Phạm Thị Thúy	29/05/1996	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.29	Giỏi	
143	42.01.902.156	Bùi Thị Thu Thủy	16/06/1997	Long An	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.87	Khá	
144	42.01.902.157	Dương Thu Thủy	09/04/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.45	Giỏi	
145	42.01.902.158	Vũ Thị Lệ Thủy	15/12/1998	Kon Tum	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.29	Giỏi	
146	42.01.902.164	Nguyễn Thị Anh Thư	24/01/1998	Tiền Giang	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.92	Khá	
147	42.01.902.165	Tô Minh Thư	09/01/1998	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.96	Khá	
148	42.01.902.163	Trần Ngọc Minh Thư	02/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.39	Giỏi	
149	42.01.902.166	Hoàng Thanh Thương	21/12/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.96	Khá	
150	42.01.902.140	Nguyễn Vũ Cát Tiên	23/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.89	Khá	
151	42.01.902.141	Nguyễn Thị Kim Tiến	03/09/1997	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.25	Giỏi	
152	42.01.902.142	Lê Bảo Tín	08/10/1997	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.18	Khá	
153	42.01.902.169	Nguyễn Thị Hương Trà	30/09/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.46	Giỏi	
154	42.01.902.170	Bí Thị Phương Trang	19/10/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.41	Giỏi	
155	42.01.902.171	Hà Thị Thùy Trang	07/02/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.39	Giỏi	
156	42.01.902.172	Hoàng Diệu Thu Trang	26/10/1998	Đắk Nông	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.33	Khá	
157	42.01.902.174	Huỳnh Thị Diễm Trang	10/12/1993	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.21	Giỏi	
158	42.01.902.175	Lê Thị Thùy Trang	08/02/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.38	Giỏi	
159	42.01.902.176	Nguyễn Thị Thùy Trang	01/10/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.24	Giỏi	
160	42.01.902.221	Nguyễn Thị Thùy Trang	05/08/1998	Ninh Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3	Khá	
161	42.01.902.177	Nguyễn Thị Thùy Trang	22/01/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.08	Khá	
162	42.01.902.220	Nguyễn Thị Thùy Trang	08/06/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.38	Giỏi	
163	42.01.902.204	Lê Bích Trâm	23/09/1997	Bình Dương	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.11	Khá	
164	42.01.902.181	Trương Bích Trâm	10/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.06	Khá	
165	42.01.902.182	Nguyễn Thị Huyền Trân	22/02/1998	Trà Vinh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.97	Khá	
166	42.01.902.188	Nguyễn Đặng Trinh Trình	09/10/1998	Vĩnh Long	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.06	Khá	
167	42.01.902.189	Lê Thị Thu Trúc	25/03/1997	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.22	Giỏi	
168	42.01.902.190	Nguyễn Thị Thanh Trúc	15/05/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.61	Xuất sắc	
169	42.01.902.218	Nguyễn Thị Cẩm Tú	21/04/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.14	Khá	
170	42.01.902.143	Lê Nguyễn Sơn Tuyền	12/10/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.14	Khá	
171	42.01.902.145	Nguyễn Ngọc Tuyền	15/03/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.38	Giỏi	
172	42.01.902.146	Đặng Thị Tuyết	06/08/1998	Bình Định	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	2.98	Khá	
173	42.01.902.147	Nguyễn Thị Tuyết	17/02/1998	Quảng Trị	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.25	Giỏi	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
174	42.01.902.191	Hoàng Phương Uyên	12/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.27	Giỏi	
175	42.01.902.192	Nguyễn Ngọc Cẩm Vân	18/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.25	Giỏi	
176	42.01.902.194	Thông Thị Kim Viên	10/11/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.51	Giỏi	
177	42.01.902.195	Trần Thị Việt	29/07/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.04	Khá	
178	42.01.902.196	Nguyễn Thị Vương	12/07/1998	Quảng Bình	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.48	Giỏi	
179	42.01.902.198	Nguyễn Ngọc Như Ý	03/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.33	Giỏi	
180	42.01.902.199	Bùi Hoàng Yến	04/01/1997	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.21	Giỏi	
181	42.01.902.200	Lê Thị Hải Yến	04/12/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.62	Xuất sắc	
182	42.01.902.201	Mai Thị Yến	26/09/1998	Thanh Hóa	Nữ	Giáo dục Mầm non	2020	3.04	Khá	
183	42.01.901.031	H Dương Adrong	28/06/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.03	Khá	
184	42.01.901.249	Lưu Thị Mỹ An	04/02/1998	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.93	Khá	
185	42.01.901.248	Nguyễn Thị Hải An	17/09/1998	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.31	Giỏi	
186	42.01.901.004	Lê Hà Bảo Anh	24/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.25	Giỏi	
187	K40.901.007	Lê Nguyễn Văn Anh	16/11/1996	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.11	Khá	
188	42.01.901.005	Lê Thị Mai Anh	20/12/1997	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
189	41.01.901.003	Nguyễn Phùng Đan Anh	26/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.18	Khá	
190	42.01.901.006	Phạm Yến Anh	08/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3	Khá	
191	42.01.901.007	Phan Thị Kim Anh	18/06/1998	Gia Lai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.27	Giỏi	
192	42.01.901.008	Trịnh Thị Mai Anh	14/02/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.18	Khá	
193	42.01.901.010	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	19/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.34	Giỏi	
194	42.01.901.011	Vũ Thị Ngọc Ánh	27/08/1998	Nam Định	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.11	Khá	
195	42.01.901.012	Trịnh Thị Ngọc Ân	06/08/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.84	Khá	
196	42.01.901.013	Trần Hà Thái Bảo	11/11/1998	Hà Tĩnh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.27	Giỏi	
197	42.01.901.252	Nguyễn Thị Minh Châu	11/04/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3	Khá	
198	42.01.901.017	Nhữ Thị Kim Chi	05/12/1996	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
199	42.01.901.019	Phạm Thị Linh Chi	13/05/1998	Phú Yên	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.29	Giỏi	
200	42.01.901.018	Phạm Thị Linh Chi	22/03/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.37	Giỏi	
201	42.01.901.020	Võ Trần Nguyệt Chinh	14/07/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
202	42.01.901.025	Đinh Thị Thùy Dung	13/05/1997	Khánh Hòa	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.16	Khá	
203	42.01.901.022	Lưu Thị Dung	09/06/1998	Bắc Ninh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.35	Giỏi	
204	42.01.901.236	Ngô Thiệu Hạng Dung	21/03/1997	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.93	Khá	
205	42.01.901.023	Nguyễn Thị Thùy Dung	04/03/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
206	42.01.901.026	Đào Thị Ngọc Duyên	02/11/1997	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.05	Khá	
207	42.01.901.028	Nguyễn Võ Mỹ Duyên	06/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.14	Khá	
208	42.01.901.029	Trương Thị Duyên	20/08/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
209	42.01.901.030	Đỗ Thị Thùy Dương	04/10/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.69	Xuất sắc	
210	42.01.901.032	Hồ Thị Thùy Dương	02/02/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.16	Khá	
211	42.01.901.033	Hoàng Nguyễn Linh Đan	26/08/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.77	Khá	
212	42.01.901.035	Nguyễn Phúc Tiến Đạt	02/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	3.25	Giỏi	
213	42.01.901.036	Huỳnh Thị Kim Đậu	10/01/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.46	Giỏi	
214	42.01.901.042	Nguyễn Thu Hà	21/01/1998	Hà Tây	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.16	Khá	
215	42.01.901.043	Phạm Cẩm Hà	29/10/1997	Bình Dương	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.41	Giỏi	
216	42.01.901.044	Đặng Thị Hạng	03/09/1997	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
217	42.01.901.045	Hứa Hồng Hạng	06/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.31	Giỏi	
218	42.01.901.046	Nguyễn Thị Hạng	17/09/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.36	Giỏi	
219	42.01.901.047	Nguyễn Thị Mỹ Hạng	20/08/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.01	Khá	
220	42.01.901.048	Phạm Thị Hồng Hạng	01/01/1998	Thái Bình	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.45	Giỏi	
221	42.01.901.049	Trần Lê Thúy Hạng	17/05/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.49	Giỏi	
222	42.01.901.050	Chung Thị Hằng	28/03/1997	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.21	Giỏi	
223	42.01.901.052	Hoàng Thị Thúy Hằng	25/05/1998	Quảng Nam	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.94	Khá	
224	42.01.901.055	Trương Thị Hậu	10/12/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.65	Khá	
225	42.01.901.056	Phạm Thị Hiền	23/11/1998	Nam Định	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.61	Xuất sắc	
226	41.01.901.049	Phạm Thu Hiền	30/07/1997	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.76	Khá	
227	42.01.901.060	Trần Thị Ngọc Hiếu	02/05/1994	Tiền Giang	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.32	Giỏi	
228	42.01.901.061	Lê Thị Kim Hòa	03/07/1997	Khánh Hòa	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.22	Giỏi	
229	42.01.901.258	Trần Thị Thu Hoài	15/04/1998	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.11	Khá	
230	42.01.901.260	Trịnh Thị Thúy Huyền	29/09/1998	Thanh Hóa	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
231	42.01.901.065	Trần Thị Hưng	10/05/1998	Bắc Ninh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.37	Giỏi	
232	42.01.901.066	Cao Thị Hương	10/11/1997	Nam Định	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.4	Giỏi	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
233	42.01.901.067	Trần Thị Hương	04/10/1997	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.84	Khá	
234	42.01.901.069	Hen Thị Cẩm Hường	09/08/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.27	Giỏi	
235	42.01.901.237	Kơ Să K'bel	18/08/1997	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.85	Khá	
236	42.01.901.074	Trần Thụy Bảo Khuyên	15/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.11	Khá	
237	42.01.901.071	Trà Thị Thanh Kiều	22/06/1998	Bình Dương	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.54	Giỏi	
238	42.01.901.077	Đinh Thị Kim Liên	01/05/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.42	Giỏi	
239	42.01.901.078	Phan Ngọc Thùy Liên	24/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.37	Giỏi	
240	42.01.901.081	Lê Nguyễn Thùy Linh	01/09/1997	Ninh Thuận	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.52	Giỏi	
241	42.01.901.082	Nguyễn Bảo Mai Linh	25/05/1998	Bình Định	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.44	Giỏi	
242	42.01.901.084	Phạm Tuấn Linh	18/01/1998	Bình Dương	Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	3.09	Khá	
243	42.01.901.086	Võ Thị Mỹ Linh	12/12/1998	Bình Định	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.08	Khá	
244	42.01.901.089	Trà Dương Lợi	01/02/1998	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.32	Giỏi	
245	42.01.901.091	Đào Ngọc Kim Ly	27/09/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3	Khá	
246	42.01.901.092	Nguyễn Trúc Ly	12/06/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.15	Khá	
247	42.01.901.096	Trần Thị Tiểu Mi	21/09/1997	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.91	Khá	
248	42.01.901.097	Trần Thị Trà Mi	10/10/1996	Bình Định	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.29	Giỏi	
249	42.01.901.100	Phan Hoàng Nhật Minh	15/02/1998	Bạc Liêu	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.01	Khá	
250	42.01.901.102	Hạp Thị Nam	27/03/1998	Bắc Ninh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.29	Giỏi	
251	42.01.901.103	Thái Phương Nam	15/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	2.95	Khá	
252	42.01.901.262	Huỳnh Thị Phương Nga	10/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.31	Giỏi	
253	42.01.901.263	Nguyễn Thị Nga	28/09/1998	Ninh Thuận	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.19	Khá	
254	42.01.901.105	Trần Nguyễn Bích Nga	11/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.45	Giỏi	
255	42.01.901.111	Nguyễn Thị Kim Ngân	25/03/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.08	Khá	
256	42.01.901.112	Lục Thị Hoài Nghi	07/01/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.97	Khá	
257	42.01.901.266	Nguyễn Danh Nghĩa	15/04/1998	Lâm Đồng	Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	3.4	Giỏi	
258	42.01.901.113	Dư Thị Ngọc	27/08/1997	Gia Lai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.37	Giỏi	
259	42.01.901.115	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	25/09/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.34	Giỏi	
260	42.01.901.117	Trương Thị Hồng Ngọc	24/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.16	Khá	
261	42.01.901.118	Vương Kim Ngọc	21/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.06	Khá	
262	42.01.901.120	Ngô Thị Hạnh Nguyên	23/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.49	Giỏi	
263	41.01.901.073	Rơ Ông K' Nguyệt	12/07/1996	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.88	Khá	
264	42.01.901.122	Phạm Thị Thanh Nhân	14/07/1998	Thừa Thiên - Huế	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
265	42.01.901.125	Đoàn Thị Yến Nhi	15/06/1997	Long An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.41	Giỏi	
266	42.01.901.129	Nguyễn Thị Hiền Nhi	06/06/1998	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.29	Giỏi	
267	42.01.901.130	Nguyễn Trần Ngọc Nhi	13/12/1998	Bình Dương	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.33	Giỏi	
268	42.01.901.239	Nông Cẩm Nhi	07/05/1997	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.78	Khá	
269	42.01.901.267	Võ Thị Yến Nhi	22/11/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.99	Khá	
270	42.01.901.131	Ka Nhí	10/02/1997	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.94	Khá	
271	42.01.901.132	Hoàng Thị Tuyết Nhung	30/12/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.11	Khá	
272	42.01.901.134	Nguyễn Hồng Nhung	15/06/1998	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.01	Khá	
273	42.01.901.135	Nguyễn Thị Nhung	12/04/1998	Hà Tĩnh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.89	Khá	
274	42.01.901.133	Nông Lê Thị Nhung	24/09/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.81	Khá	
275	42.01.901.104	Ngô Thị Ngọc Nữ	22/09/1997	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.44	Giỏi	
276	42.01.901.141	Nguyễn Thị Hồng Phúc	20/08/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.85	Khá	
277	42.01.901.143	Lê Thị Trúc Phương	26/09/1998	Tiền Giang	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.16	Khá	
278	42.01.901.144	Phạm Thị Linh Phương	05/11/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.01	Khá	
279	42.01.901.145	Trần Thụy Cát Phương	16/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.34	Giỏi	
280	42.01.901.147	Nguyễn Thị Phương	02/10/1998	Kon Tum	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.21	Giỏi	
281	42.01.901.271	Nguyễn Thị Bích Phương	24/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.81	Khá	
282	42.01.901.240	Lê Thanh Quí	27/12/1997	Tiền Giang	Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	3.15	Khá	
283	42.01.901.151	Đinh Thục Quyên	18/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
284	42.01.901.152	Nguyễn Thị Cẩm Quyên	18/12/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.4	Giỏi	
285	42.01.901.154	Phạm Thị Quỳnh	10/06/1998	Cà Mau	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.14	Khá	
286	42.01.901.155	Trần Lê Như Quỳnh	14/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.28	Giỏi	
287	42.01.901.157	Sầm Phú Siêng	10/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	3.41	Giỏi	
288	42.01.901.158	Ngô Tấn Tài	23/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	3.48	Giỏi	
289	42.01.901.159	Hoàng Nguyễn Minh Tâm	27/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.88	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
290	42.01.901.160	Hoàng Thị Minh Tâm	20/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.45	Giỏi	
291	42.01.901.173	Cao Huỳnh Yến Thanh	24/04/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.86	Khá	
292	42.01.901.177	Hồ Nguyễn Phương Thảo	22/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.29	Giỏi	
293	42.01.901.178	Nguyễn Ái Thảo	25/12/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.23	Giỏi	
294	42.01.901.179	Nguyễn Lan Thảo	30/08/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.26	Giỏi	
295	K40.901.196	Trần Thị Thanh Thảo	06/01/1995	Gia Lai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.29	Giỏi	
296	42.01.901.181	Đông Thị Cẩm Thi	12/11/1998	Tiền Giang	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.24	Giỏi	
297	42.01.901.182	Nguyễn Thị Anh Thi	24/06/1997	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.33	Giỏi	
298	42.01.901.183	Nguyễn Trương Trường Thi	06/12/1998	Tiền Giang	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.2	Giỏi	
299	42.01.901.277	Phạm Xuân Thi	01/01/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.84	Khá	
300	42.01.901.184	Trần Thị Ngọc Thiện	12/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.22	Giỏi	
301	42.01.901.185	Lê Thị Anh Thơ	09/01/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.11	Khá	
302	42.01.901.187	Trần Thị Thu	13/05/1997	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.26	Giỏi	
303	42.01.901.192	Nguyễn Thị Thanh Thúy	08/08/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.18	Khá	
304	42.01.901.193	Trần Nguyễn Lam Thuý	02/11/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.21	Giỏi	
305	42.01.901.194	Diệp Thị Minh Thư	10/08/1998	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.25	Giỏi	
306	42.01.901.195	Lê Ngọc Ánh Thư	15/05/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.98	Khá	
307	42.01.901.197	Phạm Anh Thư	25/10/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.31	Giỏi	
308	42.01.901.198	Phạm Thị Anh Thư	18/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.1	Khá	
309	42.01.901.242	Nguyễn Thị Hoài Thương	02/04/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.66	Khá	
310	42.01.901.161	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	01/06/1997	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.1	Khá	
311	42.01.901.164	Hà Phi Toàn	24/01/1997	Tây Ninh	Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	3.12	Khá	
312	42.01.901.204	Huỳnh Trang	24/06/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.14	Khá	
313	42.01.901.205	Nguyễn Kiều Trang	15/05/1996	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.06	Khá	
314	42.01.901.209	Nguyễn Thị Trang	21/09/1997	Nam Định	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.09	Khá	
315	42.01.901.206	Nguyễn Thị Huyền Trang	10/02/1998	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.12	Khá	
316	42.01.901.210	Võ Thị Đoàn Trang	27/07/1997	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.31	Giỏi	
317	42.01.901.243	Vũ Thị Trang	05/10/1997	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.61	Khá	
318	42.01.901.211	Đặng Ngọc Minh Trâm	29/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.14	Khá	
319	42.01.901.215	Nguyễn Thị Hoài Trinh	17/01/1997	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.11	Khá	
320	42.01.901.217	Nguyễn Phương Trúc	09/08/1998	Bình Dương	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.44	Giỏi	
321	42.01.901.218	Nguyễn Thị Bảo Trúc	10/04/1997	Đồng Tháp	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.08	Khá	
322	42.01.901.220	Trịnh Thị Thanh Trúc	26/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.17	Khá	
323	42.01.901.221	Trần Hoàng Minh Trung	25/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Tiểu học	2020	3.18	Khá	
324	42.01.901.167	Nguyễn Thị Cẩm Tú	09/04/1997	Hà Tĩnh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.5	Giỏi	
325	42.01.901.172	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	04/01/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.36	Giỏi	
326	42.01.901.281	Lê Phương Uyên	02/10/1998	Ninh Thuận	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.34	Giỏi	
327	42.01.901.244	Nguyễn Thu Uyên	12/08/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.08	Khá	
328	42.01.901.223	Nguyễn Thị Ngọc Vân	10/10/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.24	Giỏi	
329	42.01.901.225	Nguyễn Thúy Vi	09/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	2.91	Khá	
330	42.01.901.226	Nguyễn Thị Vinh	12/06/1998	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.43	Giỏi	
331	42.01.901.230	Lê Thị Như Ý	24/10/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.3	Giỏi	
332	42.01.901.231	Lâm Kim Yến	11/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.46	Giỏi	
333	42.01.901.232	Lâm Phi Yến	31/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Tiểu học	2020	3.3	Giỏi	
334	42.01.904.001	Đặng Mai Triều An	09/01/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.29	Giỏi	
335	42.01.904.084	Nguyễn Thị Thúy An	11/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.77	Khá	
336	42.01.904.002	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	15/10/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.26	Giỏi	
337	42.01.904.003	Lư Kim Bội	22/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.77	Khá	
338	42.01.904.005	Lê Thị Thu Chinh	15/08/1996	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.71	Khá	
339	42.01.904.011	Phạm Thị Giang	22/08/1998	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.52	Khá	
340	42.01.904.012	Nguyễn Thanh Hà	06/06/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.23	Giỏi	
341	42.01.904.013	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	12/08/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.03	Khá	
342	42.01.904.016	Hồ Trúc Hiền	19/01/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.21	Giỏi	
343	42.01.904.018	Bùi Thị Hoàng Ánh Hồng	03/04/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.79	Khá	
344	42.01.904.019	Nguyễn Thị Hoa Hồng	24/10/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.86	Khá	
345	42.01.904.020	Nguyễn Lê Ngọc Huyền	07/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.5	Giỏi	
346	42.01.904.021	Nguyễn Thị Huyền	19/06/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.95	Khá	
347	42.01.904.024	Huỳnh Thị Kiều	15/10/1998	Quảng Nam	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.84	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
348	42.01.904.026	Lê Thị Lệ	10/08/1998	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.77	Khá	
349	42.01.904.031	Nguyễn Thị Như Mai	15/06/1998	Quảng Nam	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.36	Giỏi	
350	42.01.904.082	Nguyễn Hoàng Minh	09/11/1997	Tiền Giang	Nam	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.82	Khá	
351	42.01.904.093	Nguyễn Thị Kim Ngân	30/04/1997	Long An	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.75	Khá	
352	42.01.904.033	Trần Thảo Ngân	07/11/1998	Tiền Giang	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.62	Khá	
353	42.01.904.080	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	17/11/1997	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.65	Khá	
354	42.01.904.036	Nguyễn Thị Như Ngọc	04/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.02	Khá	
355	42.01.904.083	Nguyễn Thị Ái Nhi	09/02/1996	An Giang	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.03	Khá	
356	42.01.904.039	Nguyễn Vũ Yến Nhi	02/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.77	Khá	
357	42.01.904.042	Hồ Cẩm Như	06/07/1998	Tiền Giang	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.56	Khá	
358	42.01.904.096	Phạm Thị Quỳnh Như	11/04/1998	Khánh Hòa	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.93	Khá	
359	42.01.904.032	Lê Thị Mỹ Nữ	29/09/1997	Gia Lai	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3	Khá	
360	42.01.904.097	Nguyễn Thị Kim Oanh	19/05/1991	Tuyên Quang	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.16	Khá	
361	41.01.609.058	Đặng Mạnh Phi	18/04/1992	Bình Thuận	Nam	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.32	Giỏi	
362	42.01.904.053	Nguyễn Thị Thanh Thảo	15/12/1994	Ninh Thuận	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.07	Khá	
363	42.01.904.055	Nông Thị Thắm	08/10/1998	Bình Định	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.17	Khá	
364	42.01.904.057	Cao Thị Phương Thu	09/07/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.54	Khá	
365	42.01.904.061	Trương Thị Hồng Thủy	07/08/1997	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.18	Khá	
366	42.01.904.066	Nguyễn Thị Hương Trà	03/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.97	Khá	
367	42.01.904.067	Lê Nguyễn Quỳnh Trâm	21/11/1997	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.87	Khá	
368	42.01.904.072	Nguyễn Thị Bích Trân	05/05/1998	Cà Mau	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.05	Khá	
369	42.01.904.051	Trần Thị Tươi	24/11/1996	Quảng Trị	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.75	Khá	
370	42.01.904.076	Trần Thị Tường Vi	16/06/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	2.91	Khá	
371	42.01.904.077	Lê Vũ Tường Vy	15/04/1997	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Đặc biệt	2020	3.41	Giỏi	
372	42.01.605.003	Lưu Ngọc Ánh	12/6/1997	Quảng Bình	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.3	Giỏi	
373	42.01.605.011	Đinh Thị Khánh Duy	16/10/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	2.94	Khá	
374	42.01.605.012	Lý Thúy Duy	13/1/1998	Cà Mau	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	03.05	Khá	
375	42.01.605.013	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	20/2/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	2.8	Khá	
376	42.01.605.015	Chắc Phol Line Đa	3/4/1998	An Giang	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.18	Khá	
377	42.01.605.016	Nguyễn Thanh Đà	29/11/1997	Tiền Giang	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	3.27	Giỏi	
378	42.01.605.020	Trương Bé Doan	2/3/1998	Cà Mau	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.11	Khá	
379	42.01.605.021	Văn Thị Hồng Hạnh	15/10/1998	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.42	Giỏi	
380	42.01.605.022	Thái Ngọc Hằng	24/1/1998	An Giang	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	03.07	Khá	
381	42.01.605.123	Huỳnh Nguyễn Vũ Hân	2/8/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	2.74	Khá	
382	42.01.605.025	Huỳnh Minh Hiếu	30/5/1998	Long An	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	3.16	Khá	
383	42.01.605.029	Bùi Văn Hoàng	18/7/1998	Lâm Đồng	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	3.17	Khá	
384	42.01.605.032	Văn Thành Huy	17/2/1998	Ninh Thuận	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	3.18	Khá	
385	42.01.605.033	Nguyễn Lê Thị Mộng Huyền	6/10/1998	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	03.04	Khá	
386	42.01.605.034	Nguyễn Thị Bé Huyền	14/5/1998	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	03.06	Khá	
387	42.01.605.035	Nguyễn Thị Thanh Huyền	2/9/1998	Nghệ An	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	03.07	Khá	
388	42.01.605.036	Trương Lê Hạ Huyền	12/2/1998	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.19	Khá	
389	42.01.605.127	Lê Thị Như Huỳnh	20/10/1997	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	2.91	Khá	
390	42.01.605.135	Phan Thị Linh	15/9/1998	Thanh Hóa	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.39	Giỏi	
391	42.01.605.048	Trần Duy Long	21/4/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	03.02	Khá	
392	42.01.605.055	Nghiêm Ái Mỹ	18/8/1998	Cà Mau	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.26	Giỏi	
393	42.01.605.056	Nguyễn Thị Bích Mỹ	1/1/1998	Ninh Thuận	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.13	Khá	
394	42.01.605.058	Trần Thị Mỹ Ngân	3/2/1998	Bình Phước	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.29	Giỏi	
395	42.01.605.060	Nguyễn Hữu Nghĩa	16/8/1997	Cà Mau	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	3.2	Giỏi	
396	42.01.605.061	Lê Văn Nghiêm	10/10/1997	Bạc Liêu	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	2.64	Khá	
397	42.01.605.062	Đặng Thị Bích Ngọc	20/9/1998	Đồng Nai	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.22	Giỏi	
398	42.01.605.064	Trần Thị Út Nhân	9/9/1997	Ninh Thuận	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.28	Giỏi	
399	42.01.605.066	Nguyễn Thị Minh Nhi	5/5/1997	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	03.06	Khá	
400	42.01.605.136	Trần Hoa Ni	20/5/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.16	Khá	
401	42.01.605.057	Trần Thị Trúc Ni	21/5/1997	Hậu Giang	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.18	Khá	
402	42.01.605.071	Trần Thị Phụng	30/7/1998	Hưng Yên	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.27	Giỏi	
403	42.01.605.074	Lê Thị Quỳnh	4/6/1998	Hà Tĩnh	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	03.02	Khá	
404	42.01.605.144	Lê Đình Tài	17/12/1998	Đắk Lắk	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	03.09	Khá	
405	42.01.605.145	Phạm Ngọc Thảo	1/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	03.09	Khá	
406	42.01.605.090	Nguyễn Quốc Thịnh	5/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	2.91	Khá	
407	42.01.605.094	Nguyễn Hoàng Anh Thư	9/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.25	Giỏi	
408	42.01.605.078	Nguyễn Phước Thùy Tiên	11/4/1997	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.17	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
409	42.01.605.098	Nguyễn Thùy Trang	8/3/1998	Đắk Lắk	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.23	Giỏi	
410	42.01.605.100	Châu Thị Ngọc Trâm	29/10/1996	Long An	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	2.93	Khá	
411	42.01.605.103	Trần Thị Kiều Trinh	24/4/1997	Lâm Đồng	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.54	Giỏi	
412	42.01.605.104	Châu Trần Nhã Trúc	9/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	03.03	Khá	
413	42.01.605.081	Võ Thanh Tuyền	13/4/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.18	Khá	
414	42.01.605.082	Huỳnh Thị Ánh Tuyết	2/3/1997	Bến Tre	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.51	Giỏi	
415	42.01.605.111	Trần Nguyễn Quang Vinh	6/8/1998	Đồng Tháp	Nam	Giáo dục Chính trị	2020	3.14	Khá	
416	42.01.605.115	Nguyễn Thị Kim Yến	15/11/1998	Gia Lai	Nữ	Giáo dục Chính trị	2020	3.22	Giỏi	
417	42.01.903.001	Đoàn Khánh An	09/10/1997	Bến Tre	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.54	Giỏi	
418	42.01.903.013	Tổng Kim Chường	12/04/1998	Sóc Trăng	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.77	Xuất sắc	
419	K39.903.008	Chiêm Minh Cường	02/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	2.99	Khá	
420	42.01.903.023	Huỳnh Tấn Đạt	28/07/1998	Long An	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.28	Giỏi	
421	42.01.903.027	Nguyễn Sỹ Đông	18/12/1998	Nghệ An	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.06	Khá	
422	42.01.903.043	Phạm Thị Thúy Huỳnh	07/07/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Thể chất	2020	3.42	Giỏi	
423	42.01.903.045	Lê Quang Hưng	01/01/1998	Bình Định	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.24	Khá	
424	42.01.903.049	Dương Anh Kiệt	13/10/1997	Long An	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.41	Khá	
425	42.01.903.057	Đặng Nhật Linh	09/02/1998	Long An	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.24	Khá	
426	41.01.903.042	Lâm Thị Thùy Linh	24/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Thể chất	2020	3.05	Khá	
427	42.01.903.059	Trần Phạm Hùng Linh	28/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.45	Giỏi	
428	42.01.903.061	Nguyễn Công Lộc	25/12/1998	Lâm Đồng	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.11	Khá	
429	42.01.903.062	Nguyễn Phan Thế Lộc	17/10/1998	Long An	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.33	Giỏi	
430	41.01.903.051	Nguyễn Thị Ngọc Mai	17/05/1997	Hà Tây	Nữ	Giáo dục Thể chất	2020	3.36	Giỏi	
431	42.01.903.067	Huỳnh Anh Minh	12/06/1998	Tiền Giang	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.4	Giỏi	
432	42.01.903.072	Trịnh Thị Nhu Mỹ	31/05/1998	Long An	Nữ	Giáo dục Thể chất	2020	3.32	Giỏi	
433	42.01.903.080	Nguyễn Thị Như Ngọc	17/09/1998	Bình Thuận	Nữ	Giáo dục Thể chất	2020	3.29	Giỏi	
434	42.01.903.085	Nguyễn Từ Hồng Nhựt	01/01/1998	Long An	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.25	Giỏi	
435	41.01.903.073	Nguyễn Thị Kim Phương	03/04/1996	Tây Ninh	Nữ	Giáo dục Thể chất	2020	3	Khá	
436	42.01.903.097	Nguyễn Thị Mỹ Quyền	10/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Thể chất	2020	3.24	Giỏi	
437	42.01.903.103	Phạm Ngọc Tâm	14/02/1998	Khánh Hòa	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.29	Giỏi	
438	42.01.903.109	Nguyễn Việt Thảo	23/03/1996	Thừa Thiên - Huế	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.34	Giỏi	
439	42.01.903.114	Nguyễn Hữu Thuận	10/01/1998	Sóc Trăng	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.52	Giỏi	
440	42.01.903.122	Vương Quý Trung	05/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.25	Giỏi	
441	42.01.903.105	Trần Thanh Tú	27/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3.58	Giỏi	
442	41.01.903.120	Trần Minh Tuấn	12/08/1997	Thừa Thiên - Huế	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	2.98	Khá	
443	41.01.903.122	Phan Đào Thanh Tỷ	05/09/1997	Long An	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	2.82	Khá	
444	42.01.903.125	Nguyễn Quang Vinh	11/05/1996	Tiền Giang	Nam	Giáo dục Thể chất	2020	3	Khá	
445	42.01.903.127	Vũ Thị Yến Vy	06/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Giáo dục Thể chất	2020	3.41	Giỏi	
446	42.01.101.006	Phạm Hữu Nga Anh	12/07/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.82	Khá	
447	42.01.101.007	Huỳnh Hữu Bảo Ân	05/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.57	Khá	
448	42.01.101.009	Tạ Hoàng Bảo	17/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.43	Giỏi	
449	42.01.101.012	Dương Phúc Trân Châu	12/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.03	Khá	
450	42.01.101.017	Đồng Thị Mai Dung	29/01/1998	Đà Nẵng	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.91	Khá	
451	42.01.101.018	Nguyễn Nữ Ngọc Dung	06/08/1998	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.05	Khá	
452	42.01.101.022	Cao Mỹ Duyên	16/09/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.01	Khá	
453	42.01.101.032	Huỳnh Chấn Đức	26/10/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.77	Khá	
454	42.01.101.035	Vũ Thị Thu Hà	04/09/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.71	Khá	
455	42.01.101.040	Ngô Thị Diễm Hân	02/01/1998	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.83	Khá	
456	42.01.101.049	Doãn Thu Hoài	17/11/1998	Bạc Liêu	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.2	Giỏi	
457	42.01.101.050	Hứa Nhật Hoài	05/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.31	Giỏi	
458	42.01.101.055	Hoàng Việt Hùng	04/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.09	Khá	
459	42.01.101.056	Đặng Lữ Huy	16/04/1998	Bến Tre	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.97	Khá	
460	42.01.101.058	Phạm Ngọc Huy	25/08/1998	Bình Phước	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.31	Giỏi	
461	42.01.101.059	Phạm Tuấn Huy	11/05/1998	Khánh Hòa	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.25	Giỏi	
462	42.01.101.061	Trần Quốc Huy	16/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.02	Khá	
463	42.01.101.062	Nguyễn Mỹ Huyền	08/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.18	Khá	
464	42.01.101.064	Trần Thu Huyền	11/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.71	Khá	
465	42.01.101.191	Nguyễn Văn Hưng	14/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.81	Khá	
466	42.01.101.067	Nguyễn Thị Mai Hương	14/01/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.92	Khá	
467	42.01.101.068	Trần Thị Ngọc Hương	29/07/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.6	Khá	
468	42.01.101.070	Nguyễn Trần Đình Khải	11/03/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.62	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
469	42.01.101.071	Trần Nguyên Khánh	29/07/1998	Kon Tum	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.13	Khá	
470	42.01.101.073	Vũ Vĩnh Huy Khoa	06/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.57	Giỏi	
471	42.01.101.069	Hoàng Trung Kiên	20/10/1998	Bình Phước	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.73	Khá	
472	42.01.101.075	Hoàng Ngọc Lâm	11/12/1998	Lâm Đồng	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.23	Giỏi	
473	42.01.101.076	Vương Thanh Lâm	15/01/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.96	Khá	
474	42.01.101.081	Bùi Diệu Linh	24/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.76	Khá	
475	42.01.101.084	Nguyễn Bá Hoài Linh	15/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.12	Khá	
476	42.01.101.086	Đặng Long	17/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.14	Khá	
477	42.01.101.088	Nguyễn Phong Lưu	14/06/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.6	Khá	
478	42.01.101.100	Đỗ Thu Ngọc	05/04/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.49	Trung bình	
479	42.01.101.104	Nguyễn Hải Yến Nhi	24/11/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.63	Khá	
480	42.01.101.105	Phạm Thị Yến Nhi	29/09/1998	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.69	Khá	
481	42.01.101.210	Nguyễn Vũ Quỳnh Như	15/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.72	Khá	
482	42.01.101.110	Đặng Tấn Phát	08/09/1998	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.19	Khá	
483	42.01.101.117	Trương Trần Tấn Phước	14/09/1998	Quảng Nam	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.4	Giỏi	
484	42.01.101.123	Nguyễn Kim Quý	25/01/1993	Đắk Lắk	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.75	Xuất sắc	
485	42.01.101.124	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	11/06/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.43	Giỏi	
486	42.01.101.127	Lê Nguyễn Trúc Quỳnh	03/12/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.85	Khá	
487	42.01.101.129	Đoàn Minh Tâm	10/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.57	Giỏi	
488	42.01.101.139	Mai Hoàng Thái	25/10/1998	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.57	Khá	
489	42.01.101.145	Trần Quốc Thắng	02/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.27	Giỏi	
490	42.01.101.149	Nguyễn Đức Thịnh	02/04/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.11	Khá	
491	42.01.101.151	Vũ Thị Thùy	27/05/1997	Nghệ An	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.88	Khá	
492	42.01.101.156	Nguyễn Thị Hoài Thương	14/05/1998	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.72	Khá	
493	42.01.101.157	Nguyễn Huỳnh Phương Thy	16/08/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.79	Khá	
494	42.01.101.132	Đỗ Ngọc Thùy Tiên	28/07/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.92	Khá	
495	K40.609.085	Võ Thị Thùy Tiên	22/05/1996	Quảng Nam	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.52	Khá	
496	42.01.101.135	Lưu Trung Tín	08/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.27	Giỏi	
497	42.01.101.186	Đào Sơn Trà	16/01/1998	Đà Nẵng	Nam	Sư phạm Toán học	2020	2.69	Khá	
498	42.01.101.159	Nguyễn Thị Thu Trang	02/10/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.66	Khá	
499	42.01.101.161	Trần Hàng Bảo Trâm	21/04/1997	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.75	Khá	
500	42.01.101.166	Nguyễn Huệ Trinh	02/03/1997	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.05	Khá	
501	42.01.101.169	Nguyễn Phương Trúc	24/04/1998	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.67	Khá	
502	42.01.101.137	Nguyễn Duy Tùng	20/05/1998	Bình Phước	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.34	Giỏi	
503	42.01.101.138	Nguyễn Thị Mộng Tuyền	14/03/1998	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	3.12	Khá	
504	42.01.101.174	Trần Thị Kim Uyên	12/09/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.77	Khá	
505	42.01.101.176	Lê Đức Việt	02/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.66	Xuất sắc	
506	42.01.101.177	Ngô Văn Vinh	27/07/1989	Quảng Ngãi	Nam	Sư phạm Toán học	2020	3.4	Giỏi	
507	42.01.101.179	Hồ Tô Như Ý	15/03/1997	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Toán học	2020	2.78	Khá	
508	42.01.103.003	Nguyễn Đoàn Nguyệt Anh	19/01/1997	Long An	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.56	Khá	
509	42.01.103.008	Bùi Thế Bình	10/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tin học	2020	3.74	Xuất sắc	
510	42.01.103.009	Vũ Minh Châu	02/03/1998	Lạng Sơn	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.99	Khá	
511	42.01.103.114	Nguyễn Huy Chương	15/04/1998	Bình Định	Nam	Sư phạm Tin học	2020	2.77	Khá	
512	42.01.103.013	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.88	Khá	
513	42.01.103.017	Trịnh Tiến Đạt	30/08/1998	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Tin học	2020	3.25	Giỏi	
514	42.01.103.024	Nguyễn Thị Diệu Hiền	17/10/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	3.19	Khá	
515	41.01.103.020	Nguyễn Thu Hiền	03/03/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.46	Trung bình	
516	42.01.103.123	Nguyễn Thị Thanh Hòa	14/08/1997	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.53	Khá	
517	42.01.103.028	Trần Thị Minh Huệ	10/09/1998	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.7	Khá	
518	42.01.103.036	Dương Thị Linh	19/02/1997	Quảng Trị	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.61	Khá	
519	42.01.103.041	Đỗ Khánh Luy	16/06/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	3.01	Khá	
520	42.01.103.042	Nguyễn Minh Mẫn	14/10/1997	Long An	Nam	Sư phạm Tin học	2020	3.05	Khá	
521	42.01.103.057	Hồ Thị Yến Oanh	20/01/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.72	Khá	
522	42.01.103.064	Nguyễn Vinh Quang	18/02/1998	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Tin học	2020	3.08	Khá	
523	42.01.103.065	Phạm Hoàng Quân	22/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tin học	2020	2.89	Khá	
524	42.01.103.066	Bùi Thị Ngọc Quyên	08/01/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.92	Khá	
525	42.01.103.068	Đặng Thị Hà Sang	20/06/1998	Kon Tum	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.66	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
526	42.01.103.163	Phạm Đức Thắng	14/10/1997	Phú Yên	Nam	Sư phạm Tin học	2020	2.86	Khá	
527	42.01.103.089	Lê Hoàng Thiện	23/12/1998	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Tin học	2020	3.37	Giỏi	
528	42.01.103.095	Nguyễn Thị Diễm Thủy	17/01/1998	Gia Lai	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.81	Khá	
529	42.01.103.099	Lê Thị Minh Thư	08/08/1997	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.86	Khá	
530	42.01.103.073	Huỳnh Thiện Toàn	12/09/1998	Bình Thuận	Nam	Sư phạm Tin học	2020	2.46	Trung bình	
531	42.01.103.101	Dương Thị Ngọc Trang	26/03/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.54	Khá	
532	41.01.103.080	Lê Thị Ngọc Trinh	24/10/1997	Long An	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.82	Khá	
533	41.01.103.081	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	15/08/1997	Long An	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.33	Trung bình	
534	42.01.103.109	Ngô Hoàng Tú	01/02/1997	Tiền Giang	Nam	Sư phạm Tin học	2020	2.68	Khá	
535	42.01.103.079	Vũ Văn Tuấn	02/09/1995	Hải Dương	Nam	Sư phạm Tin học	2020	2.7	Khá	
536	42.01.103.080	Trần Anh Tuấn	05/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tin học	2020	3.26	Giỏi	
537	42.01.103.081	Khru Thị Vân Tuyền	17/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.94	Khá	
538	42.01.103.083	Trương Thị Thanh Tuyền	01/02/1998	Quảng Nam	Nữ	Sư phạm Tin học	2020	2.94	Khá	
539	42.01.102.001	Nguyễn Bình An	02/12/1998	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.49	Giỏi	
540	42.01.102.006	Nguyễn Đức Anh	16/11/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.47	Giỏi	
541	42.01.102.007	Nguyễn Minh Anh	11/07/1998	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.32	Giỏi	
542	42.01.102.009	Trần Thị Hoàng Anh	09/06/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.48	Giỏi	
543	42.01.102.011	Nguyễn Quốc B	16/06/1998	Quảng Ngãi	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.98	Khá	
544	42.01.102.016	Chung Thị Bảo Châu	15/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.85	Khá	
545	42.01.102.019	Nguyễn Lê Chương	03/12/1998	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.06	Khá	
546	42.01.102.020	Lương Thị Thùy Dung	19/05/1998	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.86	Khá	
547	41.01.102.014	Mông Thị Dung	06/04/1997	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.28	Trung bình	
548	42.01.102.021	Đào Mạnh Dũng	21/09/1998	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.82	Khá	
549	41.01.102.020	Lê Anh Duy	10/03/1997	Long An	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.78	Khá	
550	42.01.102.023	Nguyễn Minh Duy	02/11/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.24	Giỏi	
551	42.01.102.024	Đặng Thị Mỹ Duyên	02/12/1996	Phú Yên	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.15	Khá	
552	41.01.105.021	Phạm Thị Thùy Dương	14/05/1997	Long An	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.04	Khá	
553	42.01.102.026	Trần Thị Vĩnh Đào	19/01/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.32	Giỏi	
554	41.01.102.024	Lê Thị Trường Giang	15/04/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.66	Khá	
555	42.01.102.028	Đặng Thị Giàu	19/05/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.1	Khá	
556	42.01.102.029	Trần Thị Thanh Giàu	17/02/1997	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.19	Khá	
557	42.01.102.030	Bùi Thị Thanh Hà	09/04/1998	Quảng Nam	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.3	Giỏi	
558	42.01.102.032	Trần Thị Ngọc Hạnh	24/08/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.3	Giỏi	
559	41.01.102.030	Trần Nguyễn Anh Hào	21/09/1997	Ninh Thuận	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.62	Khá	
560	42.01.102.035	Nguyễn Mai Gia Hân	12/08/1998	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.17	Khá	
561	42.01.102.036	Lê Văn Hiệp	20/03/1998	Quảng Ngãi	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.82	Khá	
562	42.01.102.037	Lương Thành Hiếu	22/10/1997	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.76	Khá	
563	41.01.102.034	Nguyễn Dũng Hiếu	21/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.58	Khá	
564	42.01.102.041	Lê Thị An Huế	13/09/1998	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.64	Khá	
565	42.01.102.048	Nguyễn Thu Huyền	01/09/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.11	Khá	
566	41.01.105.045	Trương Bảo Huyền	05/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.76	Khá	
567	42.01.102.049	Đinh Thị Hương	23/06/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.3	Giỏi	
568	41.01.102.046	Khổng Tiểu Khang	04/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.67	Xuất sắc	
569	41.01.102.045	Trần Phúc Khang	16/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.29	Giỏi	
570	42.01.102.051	Huỳnh Thụy Đoan Khanh	23/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.38	Giỏi	
571	41.01.102.049	Nguyễn Lê Duy Khoa	04/11/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.63	Khá	
572	42.01.102.055	Cao Minh Khôi	26/02/1997	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.77	Khá	
573	42.01.102.050	Huỳnh Trung Kiên	21/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.91	Khá	
574	41.01.102.050	Huỳnh Thanh Kỳ	20/01/1997	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.5	Giỏi	
575	42.01.102.056	Lưu Thị Lại	18/10/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.99	Khá	
576	42.01.102.060	Lê Bích Liên	24/08/1998	Cần Thơ	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.16	Khá	
577	42.01.102.062	Huỳnh Thị Kim Liễu	24/02/1998	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.99	Khá	
578	41.01.102.056	Lê Thị Tuyết Linh	22/10/1996	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.39	Trung bình	
579	42.01.102.065	Nguyễn Thị Mỹ Linh	05/07/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.75	Xuất sắc	
580	42.01.102.067	Phan Vũ Hoài Linh	09/11/1998	Hà Tĩnh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.31	Giỏi	
581	42.01.102.068	Trần Gia Linh	13/07/1998	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.24	Giỏi	
582	42.01.102.072	Lê Thanh Mai	06/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.35	Giỏi	
583	42.01.102.149	Quách Ái Mi	14/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.07	Khá	
584	42.01.102.073	Nguyễn Lục Hoàng Minh	24/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.87	Xuất sắc	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
585	42.01.102.074	Phạm Hoàng My	02/01/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.37	Giỏi	
586	41.01.105.065	Hà Thị Kim Ngân	08/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.98	Khá	
587	42.01.102.150	Nguyễn Thị Minh Ngọc	17/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.32	Giỏi	
588	42.01.102.082	Hồng Long Nhân	08/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.2	Giỏi	
589	41.01.102.068	Trần Trí Nhân	12/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.26	Giỏi	
590	42.01.102.084	Nguyễn Trần Yến Nhi	27/07/1998	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.76	Khá	
591	42.01.102.085	Nguyễn Anh Quỳnh Như	06/11/1998	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.68	Khá	
592	42.01.102.087	Nguyễn Thụy Quỳnh Như	27/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.33	Giỏi	
593	42.01.102.088	Trần Thị Huỳnh Như	08/03/1998	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.25	Giỏi	
594	42.01.102.090	Đinh Thị Kiều Oanh	13/10/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.03	Khá	
595	42.01.102.093	Lương Phan Hồng Phúc	10/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.02	Khá	
596	42.01.102.095	Võ Quang Phúc	23/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.53	Giỏi	
597	42.01.102.097	Nguyễn Thị Hoài Phương	10/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.47	Giỏi	
598	42.01.102.100	Lâu Hà Sâm Quý	17/11/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.48	Giỏi	
599	41.01.105.087	Lê Thị Thanh Quyên	14/11/1997	Ninh Thuận	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.9	Khá	
600	42.01.102.141	Hà Thanh Sang	14/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.8	Xuất sắc	
601	42.01.102.102	Huỳnh Minh Sang	20/12/1997	Long An	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.97	Khá	
602	41.01.105.090	Lê Tuấn Sơn	27/09/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.89	Khá	
603	42.01.102.103	Phan Quang Sơn	13/08/1998	Bình Dương	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.36	Giỏi	
604	42.01.102.106	Kim Văn Thanh	20/04/1998	Hà Tây	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.38	Giỏi	
605	42.01.102.111	Hoàng Thị Diễm Thuý	19/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.6	Xuất sắc	
606	42.01.102.112	Nguyễn Ngọc Bích Thư	02/03/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.45	Giỏi	
607	42.01.102.113	Trần Ngọc Lan Thương	28/06/1998	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.91	Khá	
608	41.01.102.100	Lê Văn Trung Tín	08/06/1997	Khánh Hòa	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.08	Khá	
609	42.01.102.114	Phan Thanh Trà	12/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.57	Giỏi	
610	42.01.102.116	Nguyễn Thị Thảo Trang	14/02/1998	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.55	Giỏi	
611	42.01.102.119	Vũ Hoàng Thanh Trang	22/11/1998	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.08	Khá	
612	42.01.102.120	Vũ Thị Thu Trang	15/12/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.96	Khá	
613	42.01.102.122	Lê Thị Huệ Trần	16/06/1998	Phú Yên	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.35	Giỏi	
614	42.01.102.123	Nguyễn Phương Khả Trần	19/10/1998	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.01	Khá	
615	42.01.102.126	Hồ Hoàng Thanh Trúc	23/02/1998	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	2.75	Khá	
616	42.01.102.127	Tạ Thanh Trung	26/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.9	Xuất sắc	
617	41.01.105.119	Nguyễn Thị Cẩm Tú	29/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.01	Khá	
618	42.01.102.153	Phạm Thanh Tùng	20/06/1998	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	2.72	Khá	
619	42.01.102.129	Lê Ngọc Uyên	23/06/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.75	Xuất sắc	
620	42.01.102.130	Nguyễn Thị Vân	13/12/1997	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.22	Giỏi	
621	42.01.102.132	Nguyễn Đăng Hoàng Vũ	22/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Vật lý	2020	3.25	Giỏi	
622	42.01.102.134	Bùi Thị Thúy Vy	22/03/1998	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.09	Khá	
623	42.01.102.135	Nguyễn Trúc Vy	02/01/1998	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.38	Giỏi	
624	42.01.102.137	Đoàn Thị Thanh Xuân	02/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Vật lý	2020	3.61	Xuất sắc	
625	41.01.201.007	Dương Chí Bảo	27/11/1997	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	2,91	Khá	
626	42.01.201.006	Nguyễn Thanh Bình	30/04/1998	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	2,86	Khá	
627	42.01.201.008	Võ Hữu Cảnh	23/02/1998	Kiên Giang	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	2,77	Khá	
628	42.01.201.009	Mai Chí Công	13/02/1998	Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,07	Khá	
629	42.01.201.010	Nguyễn Bá Du	02/02/1998	Bình Phước	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	2,73	Khá	
630	42.01.201.012	Trần Hữu Duy	01/09/1998	Khánh Hòa	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,63	Xuất sắc	
631	42.01.201.013	Lê Chí Hiên Đạt	05/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,2	Giỏi	
632	42.01.201.015	Nguyễn Xuân Đạt	16/10/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,36	Giỏi	
633	42.01.201.020	Lê Thị Việt Hà	28/02/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,5	Khá	
634	42.01.201.021	Phạm Thị Thúy Hằng	24/02/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	3,2	Giỏi	
635	42.01.201.023	Trần Minh Hậu	27/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	2,98	Khá	
636	42.01.201.038	Nguyễn Thị Linh Ngân	20/11/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	3,26	Giỏi	
637	42.01.201.044	Đặng Hồng Nhựt	08/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,34	Giỏi	
638	42.01.201.047	Nguyễn Tuấn Phụng	13/11/1998	Tiền Giang	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,17	Khá	
639	K40.106.091	Nguyễn Hữu Tài	22/07/1996	Bạc Liêu	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,02	Khá	
640	42.01.201.057	Lương Nguyễn Thanh Thanh	14/09/1998	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,87	Khá	
641	42.01.201.059	Đặng Thị Phương Thảo	04/10/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	3,2	Giỏi	
642	42.01.201.064	Lâm Vũ Hoàng Thông	12/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,72	Xuất sắc	
643	42.01.201.065	Ngô Thị Thúy	02/09/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,94	Khá	
644	42.01.201.054	Nguyễn Công Tòa	06/11/1998	Long An	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,35	Giỏi	
645	42.01.201.056	Nguyễn Minh Tuấn	23/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,31	Giỏi	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
646	42.01.201.071	Trần Phương Vĩ	03/01/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Hóa học	2020	2,7	Khá	
647	42.01.201.073	Nguyễn Thanh Vũ	19/07/1998	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Hóa học	2020	3,31	Giỏi	
648	42.01.301.004	Đỗ Vũ Quốc Anh	01/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Sinh học	2020	3.06	Khá	
649	42.01.301.127	Nguyễn Thị Diệp Anh	01/11/1995	Nam Định	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.62	Khá	
650	42.01.301.012	Nguyễn Quốc Bảo	25/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Sinh học	2020	3.42	Giỏi	
651	42.01.301.021	Vũ Đình Duy	04/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Sinh học	2020	2.92	Khá	
652	42.01.301.139	Đoàn Vũ Thúy Hạnh	06/04/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.95	Khá	
653	42.01.301.030	Nguyễn Thị Thanh Hằng	06/06/1998	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.07	Khá	
654	42.01.301.031	Tô Ngọc Hân	29/09/1998	Bạc Liêu	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.11	Khá	
655	42.01.301.145	Huỳnh Thị Thanh Hiền	13/11/1998	Thừa Thiên - Huế	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.23	Giỏi	
656	42.01.301.041	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	20/04/1998	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.38	Giỏi	
657	42.01.301.044	Trương Minh Khải	21/11/1997	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Sinh học	2020	3.72	Xuất sắc	
658	42.01.301.051	Nguyễn Thị Ánh Linh	18/03/1998	Quảng Nam	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.02	Khá	
659	42.01.301.053	Lê Thái Minh Long	09/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Sinh học	2020	2.91	Khá	
660	42.01.301.165	Hoàng Nhật Minh	26/08/1998	Ninh Thuận	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.98	Khá	
661	42.01.301.168	Phạm Thị Xuân Nga	12/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3	Khá	
662	41.01.301.041	Đặng Thị Ngân	02/10/1997	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.52	Khá	
663	42.01.301.172	Đặng Khánh Nguyên	17/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.52	Giỏi	
664	42.01.301.063	Phạm Khánh Nhã	22/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.77	Khá	
665	42.01.301.064	Đinh Trung Nhật	26/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Sinh học	2020	3.27	Giỏi	
666	42.01.301.177	Châu Thị Quỳnh Oanh	21/03/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.92	Khá	
667	42.01.301.077	Huỳnh Thị Trúc Quân	12/03/1997	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.2	Giỏi	
668	42.01.301.078	Huỳnh Thị Tú Quyên	19/03/1998	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.08	Khá	
669	42.01.301.079	Lê Thị Kim Quyên	15/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.08	Khá	
670	42.01.301.106	Bành Thụy Thanh Trà	25/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.34	Giỏi	
671	42.01.301.107	Nguyễn Minh Trang	29/01/1998	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.45	Trung bình	
672	42.01.301.111	Nguyễn Thị Phương Trinh	17/05/1998	Ninh Thuận	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	3.26	Giỏi	
673	42.01.301.124	Hồ Văn Nhật Trường	28/06/1998	Bến Tre	Nam	Sư phạm Sinh học	2020	3.86	Xuất sắc	
674	42.01.301.088	Nguyễn Thanh Tuấn	09/06/1998	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Sinh học	2020	2.87	Khá	
675	42.01.301.090	Nguyễn Thị Bích Tuyền	27/05/1998	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Sinh học	2020	2.84	Khá	
676	K39.606.050	Lê Thị Hoài An	29/09/1995	Đồng Tháp	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.66	Khá	
677	42.01.601.001	Bùi Thụy Anh	18/10/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.89	Khá	
678	42.01.601.002	Đặng Lan Anh	05/01/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.59	Giỏi	
679	42.01.601.003	Nguyễn Thị Mai Anh	28/11/1997	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.11	Khá	
680	41.01.601.008	Ka Chang	08/09/1997	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.64	Khá	
681	42.01.601.006	Lê Thị Thúy Diễm	09/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.41	Giỏi	
682	42.01.601.008	Nguyễn Ngọc Diệu	09/07/1998	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.66	Khá	
683	42.01.601.009	Nguyễn Thị Diệu	28/03/1997	Hà Tĩnh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.81	Khá	
684	42.01.601.012	Đào Thị Mỹ Duyên	03/06/1997	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.07	Khá	
685	42.01.601.014	Nguyễn Văn Đăng	13/08/1998	Bạc Liêu	Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.14	Khá	
686	42.01.601.015	Võ Khôi Đình	07/07/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.98	Khá	
687	42.01.601.016	Nguyễn Thiên Đông	04/03/1997	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.3	Giỏi	
688	42.01.601.017	Phạm Thị Hồng Gấm	27/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.17	Khá	
689	42.01.601.018	Lê Thị Thanh Hà	01/06/1998	Thanh Hóa	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.77	Khá	
690	42.01.601.021	Phạm Thị Hạnh	03/10/1998	Nam Định	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.07	Khá	
691	42.01.601.024	Lê Thị Hằng	14/06/1998	Nghệ An	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.91	Khá	
692	42.01.601.025	Lê Thị Thu Hằng	04/02/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.04	Khá	
693	42.01.601.037	Lưu Thị Hòe	16/06/1998	Thanh Hóa	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.85	Khá	
694	42.01.601.039	Quách Tuấn Huy	11/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.28	Giỏi	
695	42.01.601.040	Nguyễn Khánh Huyền	01/02/1998	Nghệ An	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.91	Khá	
696	42.01.601.043	Hà Thị Hường	07/07/1998	Thái Bình	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.09	Khá	
697	42.01.601.050	Lâm Trần Nguyên Khang	20/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.13	Khá	
698	42.01.601.047	Huỳnh Thị Bích Kiều	02/08/1998	Phú Yên	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.24	Giỏi	
699	42.01.601.048	Nguyễn Thị Thúy Kiều	20/02/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.09	Khá	
700	42.01.601.049	Cao Huỳnh Thiên Kim	25/08/1998	Kiên Giang	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.06	Khá	
701	42.01.601.052	Đặng Trần Kim Liên	02/01/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.8	Xuất sắc	
702	42.01.601.053	Nguyễn Thị Liên	24/02/1997	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.14	Khá	
703	42.01.601.055	Nguyễn Thị Thúy Liễu	27/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.39	Giỏi	
704	42.01.601.060	Trần Thúy Linh	12/06/1998	Cà Mau	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.89	Khá	
705	42.01.601.061	Đặng Thị Tiểu Loan	02/01/1998	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.94	Khá	
706	42.01.601.062	Cao Thị Luân Lưu	10/06/1996	Phú Yên	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
707	42.01.601.064	Vũ Ngọc Mai	30/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.54	Giỏi	
708	42.01.601.074	Nguyễn Hoàng Mỹ Ngân	04/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.11	Khá	
709	42.01.601.075	Trần Nguyễn Thanh Ngân	18/07/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.22	Giỏi	
710	42.01.601.078	Nguyễn Đăng Nguyên	20/11/1998	An Giang	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.2	Giỏi	
711	42.01.601.067	Lê Trần Thảo Ni	20/11/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.39	Giỏi	
712	42.01.601.150	H' Lê Na Niê	06/03/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.52	Giỏi	
713	42.01.601.152	Trần Tuyết Oanh	17/02/1998	Đồng Tháp	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.04	Khá	
714	42.01.601.087	Nguyễn Thành Phát	02/11/1998	Tiền Giang	Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.92	Khá	
715	42.01.601.153	Lâm Hoàng Phúc	15/08/1998	An Giang	Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.63	Xuất sắc	
716	42.01.601.093	Lê Thị Thúy Phượng	15/02/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.3	Giỏi	
717	42.01.601.167	Trần Thị Quyên	02/10/1998	Hà Tĩnh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.19	Khá	
718	42.01.601.154	Lương Thị Hương Quỳnh	20/09/1998	Trà Vinh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.24	Giỏi	
719	41.01.601.098	Nguyễn Thị Sen	09/03/1997	Hà Tĩnh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.46	Trung bình	
720	42.01.601.155	Đỗ Phương Thành	21/02/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.99	Khá	
721	42.01.601.101	Huỳnh Tấn Thành	02/05/1998	Bến Tre	Nam	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.22	Giỏi	
722	42.01.601.156	Bùi Thị Thu Thảo	10/02/1998	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.46	Giỏi	
723	42.01.601.103	Đoàn Thị Thạch Thảo	02/06/1997	Ninh Thuận	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.77	Khá	
724	42.01.601.104	Lê Thị Phương Thảo	02/01/1998	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3	Khá	
725	42.01.601.107	Thái Thị Thanh Thảo	03/10/1998	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.45	Giỏi	
726	42.01.601.111	Nguyễn Thị Ngọc Thuận	12/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.87	Khá	
727	42.01.601.170	Lý Thị Thu Thủy	01/11/1997	Gia Lai	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.84	Khá	
728	42.01.601.115	Trịnh Thị Minh Thư	20/06/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.05	Khá	
729	42.01.601.117	Nguyễn Thị Hoài Thương	05/09/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.26	Giỏi	
730	42.01.601.095	Phạm Thị Kiều Tiên	11/11/1997	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.19	Khá	
731	K39.606.039	Hoàng Thị Thu Trang	22/08/1994	Gia Lai	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.73	Khá	
732	42.01.601.123	Võ Thị Kiều Trang	15/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.28	Giỏi	
733	42.01.601.124	Vũ Nguyễn Quỳnh Trang	27/08/1998	Gia Lai	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.04	Khá	
734	42.01.601.128	Trịnh Ngọc Trâm	20/09/1998	Trà Vinh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.35	Giỏi	
735	42.01.601.130	Nguyễn Thị Hồng Trinh	04/03/1998	Bình Định	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.16	Khá	
736	42.01.601.098	Võ Thị Phương Tuyền	10/08/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.83	Khá	
737	42.01.601.134	Bùi Trần Thúy Vi	07/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.37	Giỏi	
738	42.01.601.135	Hoàng Diệu Vũ	12/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.5	Giỏi	
739	42.01.601.136	Nguyễn Thị Hồng Vui	14/05/1996	Nam Định	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.84	Khá	
740	42.01.601.141	Hồ Như Ý	01/01/1998	Cà Mau	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	2.98	Khá	
741	42.01.601.143	Đặng Kim Yến	04/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.33	Giỏi	
742	42.01.601.144	Hồ Hồng Yến	09/03/1997	Bạc Liêu	Nữ	Sư phạm Ngữ văn	2020	3.28	Giỏi	
743	42.01.602.001	Võ Thị Diệu Ái	16/9/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.51	Giỏi	
744	42.01.602.015	Nguyễn Huỳnh Đức	25/12/1998	Bình Thuận	Nam	Sư phạm Lịch sử	2020	2.83	Khá	
745	42.01.602.017	Nguyễn Thị Hiền	28/9/1998	Thanh Hóa	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.68	Xuất sắc	
746	42.01.602.028	Trần Thị Thu Hương	26/6/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.23	Giỏi	
747	42.01.602.032	Huỳnh Minh Khang	24/8/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Lịch sử	2020	3.5	Giỏi	
748	42.01.602.035	Nguyễn Anh Khoa	19/5/1998	Long An	Nam	Sư phạm Lịch sử	2020	3.54	Giỏi	
749	42.01.602.036	Sơn Thị Đa Lay	20/8/1999	Sóc Trăng	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.28	Giỏi	
750	42.01.602.037	Phạm Huỳnh Lê	25/2/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	2.95	Khá	
751	42.01.602.041	Trần Thị Thuý Linh	21/8/1998	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	2.97	Khá	
752	42.01.602.110	Bùi Thanh Long	2/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Lịch sử	2020	3.51	Giỏi	
753	42.01.602.111	Nguyễn Trương Kim Lộc	29/3/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.23	Giỏi	
754	42.01.602.112	Trần Hoàng Mến	4/2/1998	Tây Ninh	Nam	Sư phạm Lịch sử	2020	2.99	Khá	
755	42.01.602.103	Võ Thị Thu Ngoan	9/4/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.85	Xuất sắc	
756	42.01.602.054	Nguyễn Ngọc Như	4/9/1997	Cà Mau	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.34	Giỏi	
757	42.01.602.055	Nguyễn Thị Như Phương	12/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.14	Khá	
758	42.01.602.061	Lê Xuân Quỳnh	12/10/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.53	Giỏi	
759	42.01.602.116	Giang Hoàng Thái	16/6/1998	Đồng Tháp	Nam	Sư phạm Lịch sử	2020	3.2	Giỏi	
760	42.01.602.070	Đoàn Thị Hồng Thắm	21/11/1998	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	2.93	Khá	
761	42.01.602.079	Hồ Thị Thuý	27/10/1998	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	03.06	Khá	
762	42.01.602.087	Trương Thị Trang	19/11/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.16	Khá	
763	42.01.602.088	Đặng Nguyễn Ngọc Trâm	30/9/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	03.11	Khá	
764	42.01.602.089	Nguyễn Thị Ngọc Trân	29/10/1998	Trà Vinh	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.24	Giỏi	
765	42.01.602.119	Trần Lê Ngọc Triết	28/8/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	2.98	Khá	
766	42.01.602.094	Lê Hoàng Thu Uyên	19/5/1997	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	2.97	Khá	
767	42.01.602.096	Nguyễn Thùy Vân	10/10/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3.41	Giỏi	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
768	41.01.602.099	Nguyễn Thị Mộng Ý	25/8/1993	Thừa Thiên - Huế	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	3,14	Khá	
769	42.01.602.100	Văn Thị Hồng Yến	13/11/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Lịch sử	2020	2,99	Khá	
770	42.01.603.001	Nguyễn Thị Lan Anh	11/09/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,25	Giỏi	
771	42.01.603.010	Trần Thị Hoài Dương	11/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,14	Khá	
772	42.01.603.011	Đinh Văn Đại	01/07/1998	Ninh Bình	Nam	Sư phạm Địa lý	2020	3,31	Giỏi	
773	42.01.603.013	Trần Thị Cẩm Giang	20/07/1998	Phú Yên	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,11	Khá	
774	42.01.603.017	Nguyễn Thị Thu Hiền	21/12/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,16	Khá	
775	42.01.603.022	Mai Thị Lệ Huyền	02/02/1998	Quảng Nam	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,61	Xuất sắc	
776	42.01.603.023	Nguyễn Thị Huyền	10/01/1997	Hà Tĩnh	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,05	Khá	
777	42.01.603.030	Vũ Ngọc Đăng Khoa	02/06/1998	Đồng Nai	Nam	Sư phạm Địa lý	2020	3,05	Khá	
778	42.01.603.035	Huỳnh Kim Muội	30/11/1998	Kiên Giang	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	2,94	Khá	
779	42.01.603.074	Huỳnh Thị Tuyết Ngân	08/08/1998	Đồng Tháp	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,01	Khá	
780	42.01.603.037	Nguyễn Bảo Ngân	10/03/1997	Gia Lai	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	2,86	Khá	
781	42.01.603.038	Nguyễn Thị Kim Ngân	01/01/1998	Trà Vinh	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,2	Giỏi	
782	42.01.603.039	Lương Phụng Nghi	09/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,34	Giỏi	
783	42.01.603.041	Võ Như Ngọc	29/01/1998	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,21	Giỏi	
784	42.01.603.075	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	05/06/1998	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,28	Giỏi	
785	42.01.603.049	Trần Phi Văn Quỳnh	28/04/1998	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,2	Giỏi	
786	42.01.603.050	Hồ Thị Thanh Tâm	02/05/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	2,9	Khá	
787	42.01.603.058	Thái Minh Thư	20/11/1997	Bến Tre	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,11	Khá	
788	42.01.603.051	Nguyễn Thị Mỹ Tiên	03/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,48	Giỏi	
789	42.01.603.061	Nguyễn Thị Bảo Trân	01/12/1996	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,21	Giỏi	
790	41.01.603.087	Dư Thanh Trúc	19/04/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	2,72	Khá	
791	42.01.603.064	Phan Trần Thanh Trúc	10/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Địa lý	2020	3,26	Giỏi	
792	42.01.603.066	Trần Quốc Trung	13/12/1997	Long An	Nam	Sư phạm Địa lý	2020	2,93	Khá	
793	42.01.701.005	Trương Ngọc Anh	14/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,33	Giỏi	
794	42.01.701.006	Tạ Huỳnh Gia Bảo	22/08/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,41	Giỏi	
795	42.01.701.008	Nguyễn Công Danh	08/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,07	Khá	
796	42.01.701.009	Hoàng Thanh Dung	29/09/1998	Ninh Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,47	Giỏi	
797	42.01.701.012	Cánh Phạm Tuy Duyên	28/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,51	Giỏi	
798	42.01.701.013	Lê Trương Phương Duyên	31/08/1998	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,22	Giỏi	
799	41.01.701.022	Trần Hạnh Duyên	11/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,23	Giỏi	
800	42.01.701.015	Võ Thị Thu Duyên	13/10/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,36	Giỏi	
801	42.01.701.016	Nguyễn Thị Ninh Hà	25/08/1998	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,6	Xuất sắc	
802	42.01.701.018	Trần Thị Út Hạ	29/05/1998	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,16	Khá	
803	42.01.701.021	Trần Mai Hồng Hạnh	23/02/1998	Ninh Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2,82	Khá	
804	42.01.701.024	Nguyễn Bảo Gia Hân	30/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,65	Xuất sắc	
805	42.01.701.025	Lê Bạch Ánh Hiền	21/04/1998	Bình Định	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,26	Giỏi	
806	42.01.701.026	Hà Minh Hiếu	02/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,24	Giỏi	
807	42.01.701.030	Sơn Ngọc Huy	26/08/1998	Trà Vinh	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,33	Giỏi	
808	41.01.701.045	Đỗ Thanh Huyền	23/10/1997	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2,65	Khá	
809	42.01.701.033	Đoàn Thị Thanh Hương	08/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,4	Giỏi	
810	42.01.701.035	Nguyễn Quế Hương	17/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,11	Khá	
811	42.01.701.036	Trần Lan Hương	17/10/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,05	Khá	
812	42.01.701.037	Vương Tuyết Hương	30/06/1998	Bình Định	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,37	Giỏi	
813	42.01.701.042	Đỗ Đăng Khoa	26/09/1992	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,6	Xuất sắc	
814	42.01.701.045	Nguyễn Tài Chi Lê	15/01/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,12	Khá	
815	42.01.701.048	Phan Huỳnh Nhật Linh	09/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,5	Giỏi	
816	42.01.701.051	Vũ Hoàng Mai Linh	19/12/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,75	Xuất sắc	
817	42.01.701.052	Lê Thị Lua	20/11/1998	Phú Yên	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,17	Khá	
818	42.01.701.056	Phạm Ngô Thanh Mai	29/04/1998	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,41	Giỏi	
819	42.01.701.058	Vương Quế Mai	19/07/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,52	Giỏi	
820	42.01.701.059	Lương Tuyết Minh	16/04/1998	Ninh Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,22	Giỏi	
821	42.01.701.062	Huỳnh Gia Mỹ	11/11/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,46	Giỏi	
822	42.01.701.067	Trần Đỗ Kim Ngân	21/05/1998	Tiền Giang	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,54	Giỏi	
823	42.01.701.072	Đặng Ngọc Huỳnh Nguyên	21/02/1998	Phú Yên	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,14	Khá	
824	42.01.701.073	Đỗ Nguyễn Thảo Nguyên	01/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3,47	Giỏi	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
825	42.01.701.076	Mai Ngọc Nhi	08/09/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.33	Giỏi	
826	42.01.701.077	Nguyễn Đỗ Lan Nhi	21/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.21	Giỏi	
827	42.01.701.078	Phạm Thị Kiều Nhi	04/11/1998	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.13	Khá	
828	42.01.701.081	Đặng Ánh Như	31/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.46	Giỏi	
829	42.01.701.141	Lê Thị Tiếp Như	09/05/1997	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.85	Khá	
830	42.01.701.086	Lê Thị Hoài Phương	15/03/1998	Đắk Lắk	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.07	Khá	
831	42.01.701.088	Hoàng Thị Thu Quyên	17/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.5	Giỏi	
832	42.01.701.089	Đỗ Như Quỳnh	16/03/1998	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.2	Giỏi	
833	42.01.701.091	Lâm San San	29/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.35	Giỏi	
834	42.01.701.144	Bùi Lập Sang	24/06/1998	Thái Bình	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.49	Giỏi	
835	42.01.701.093	Nguyễn Ngọc Sơn	12/02/1998	Quảng Ngãi	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.7	Xuất sắc	
836	42.01.701.102	Đỗ Thị Phương Thảo	15/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.5	Giỏi	
837	42.01.701.159	Nguyễn Phương Thảo	21/06/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.11	Khá	
838	42.01.701.103	Phạm Thị Thảo	22/09/1998	Nam Định	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.32	Giỏi	
839	42.01.701.105	Châu Minh Thuận	13/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.59	Giỏi	
840	42.01.701.106	Hà Thị Mai Thùy	15/09/1998	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.21	Giỏi	
841	42.01.701.160	Trần Thị Hương Thùy	01/11/1997	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.13	Khá	
842	42.01.701.107	Nguyễn Minh Thùy	16/04/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.11	Khá	
843	42.01.701.109	Phạm Thị Thu Thùy	24/07/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.2	Giỏi	
844	42.01.701.110	Trần Thị Kim Thùy	02/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.3	Giỏi	
845	42.01.701.113	Trần Nguyễn Minh Thư	25/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.28	Giỏi	
846	42.01.701.156	Mai Hoa Tiên	22/07/1998	Long An	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.17	Khá	
847	42.01.701.123	Đinh Hoàng Bảo Uyên	24/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.33	Giỏi	
848	42.01.701.129	Trần Thị Thanh Xuân	02/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.61	Xuất sắc	
849	42.01.701.133	Trần Nguyễn Yên Yến	06/01/1998	Ninh Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	3.15	Khá	
850	41.01.702.003	Nguyễn Thị Thanh Bình	26/12/1996	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	03.01	Khá	
851	41.01.702.006	Nguyễn Hoàng Hải	6/11/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.67	Khá	
852	K40.702.017	Phan Thị Kim Khánh	24/5/1995	Bình Định	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.89	Khá	
853	41.01.702.015	Nguyễn Thanh Minh	28/4/1987	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.95	Khá	
854	41.01.702.017	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	18/4/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.83	Khá	
855	41.01.702.020	Lê Thị Hồng Nhung	18/7/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.63	Khá	
856	41.01.702.022	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	25/6/1997	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.42	Trung bình	
857	41.01.702.024	Nguyễn Hoàng Mai Phương	1/9/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	3.36	Giỏi	
858	41.01.702.028	Quốc Kim Quỳnh	15/7/1997	Khánh Hòa	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	3.11	Khá	
859	41.01.702.029	Đỗ Thị Hoài Thanh	8/5/1997	Thanh Hóa	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.65	Khá	
860	41.01.702.030	Thiều Thị Thành	11/10/1997	Quảng Nam	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	3.27	Giỏi	
861	41.01.702.032	Lê Thị Thanh Thảo	16/5/1997	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.7	Khá	
862	41.01.702.031	Lương Thị Thành Thảo	29/4/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	3	Khá	
863	41.01.702.035	Nguyễn Thị Anh Thơ	6/9/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.56	Khá	
864	41.01.702.040	Võ Ngọc Mai Uyên	30/7/1997	Bình Thuận	Nữ	Sư phạm Tiếng Nga	2020	2.99	Khá	
865	42.01.703.014	Nguyễn Văn Khoa	21/9/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Pháp	2020	2.39	Trung bình	
866	42.01.704.002	Trần Nguyễn Băng Châu	24/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.08	Khá	
867	42.01.704.047	Huỳnh Chiêu Dĩnh	01/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.4	Giỏi	
868	42.01.704.004	Trần Trần Dung	26/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.49	Giỏi	
869	42.01.704.051	Huỳnh Ngọc Mai Duyên	20/02/1998	Bình Phước	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	2.63	Khá	
870	42.01.704.005	Trần Nguyễn Đan Hà	24/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.28	Giỏi	
871	42.01.704.006	Trịnh Mỹ Hạnh	07/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.63	Xuất sắc	
872	42.01.704.007	Lý Gia Hân	22/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.73	Xuất sắc	
873	42.01.704.008	Lâm Ngọc Hiền	20/07/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.57	Giỏi	
874	42.01.704.009	Ngô Phương Hoa	28/08/1998	Quảng Nam	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	2.6	Khá	
875	42.01.704.010	Hà Thị Thu Huyền	14/07/1998	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.23	Giỏi	
876	42.01.704.012	Phan Mai Ngọc Huyền	19/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.68	Xuất sắc	
877	42.01.704.013	Trần Chí Kiện	29/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.47	Giỏi	
878	42.01.704.017	Phạm Diệu Lê	15/08/1998	Lâm Đồng	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.32	Giỏi	
879	42.01.704.019	Dung Thúy Mi	23/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.18	Khá	
880	42.01.704.024	Thạch Thị Hồng Như	18/04/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.24	Giỏi	
881	42.01.704.026	Lâu Hỷ Phán	30/07/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.68	Xuất sắc	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
882	42.01.704.053	Lê Thị Anh	Phương	14/09/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	2.71	Khá
883	42.01.704.054	Nguyễn Vũ Ngọc	Quỳnh	03/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.26	Giỏi
884	42.01.704.030	Phạm Việt	Tâm	17/11/1996	Cà Mau	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.43	Giỏi
885	42.01.704.036	Phan Huỳnh Minh	Thư	24/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.03	Khá
886	42.01.704.037	Nguyễn Mai	Thy	15/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	2.92	Khá
887	42.01.704.041	Nguyễn Thanh	Trúc	08/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.17	Khá
888	42.01.704.031	Đoàn Thanh	Tùng	06/01/1990	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	2.98	Khá
889	42.01.704.032	Đoàn Thị Thanh	Tuyền	30/05/1998	Bình Dương	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.47	Giỏi
890	42.01.704.042	Lưu Hiểu	Văn	13/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.61	Xuất sắc
891	42.01.704.046	Trần Nguyễn Ngọc	Vy	21/10/1998	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	2020	3.32	Giỏi
892	42.01.751.006	Dương Thị Quỳnh	Anh	01/03/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.1	Khá
893	42.01.751.010	Nguyễn Hoàng Kiều	Anh	03/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.3	Giỏi
894	41.01.751.050	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	01/05/1997	Nghệ An	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.99	Khá
895	42.01.751.291	Trần Thị	Huyền	20/03/1996	Hà Tĩnh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.9	Khá
896	42.01.751.118	Nguyễn Hồ Phương	Linh	19/05/1998	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.84	Khá
897	41.01.751.092	Dương Tuệ	Nghi	23/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.03	Khá
898	41.01.751.099	Lê Mẫn Như	Nguyệt	28/10/1997	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.69	Khá
899	42.01.751.215	Phạm Kim	Thanh	08/01/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	3.35	Giỏi
900	41.01.751.194	Đặng Thị Khánh	Uyên	16/09/1997	Lâm Đồng	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.46	Trung bình
901	41.01.752.036	Võ Thị	Hoa	19/11/1997	Bình Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	03.03	Khá
902	41.01.752.050	Trần Thanh	Loan	18/4/1997	Nam Định	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.99	Khá
903	41.01.752.071	Nguyễn Thái	Ngọc	3/9/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	3.22	Giỏi
904	41.01.752.080	Kim Thành	Phúc	10/3/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.99	Khá
905	41.01.752.081	Nguyễn Tô Minh	Quân	1/9/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Nga	2020	2.34	Trung bình
906	41.01.752.109	Lê Thị Thuý	Vi	30/8/1997	Đắk Lắk	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	2.78	Khá
907	41.01.752.112	Nguyễn Tường	Vy	1/12/1996	Tiền Giang	Nữ	Ngôn ngữ Nga	2020	3.14	Khá
908	42.01.754.043	Trịnh Đình	Hân	10/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.74	Xuất sắc
909	42.01.754.184	Lê Thị Hồng	Vân	01/07/1998	Quảng Trị	Nữ	Ngôn ngữ Trung Quốc	2020	3.54	Giỏi
910	42.01.755.012	Nguyễn Ngọc	Bảo	13/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,23	Trung bình
911	41.01.755.016	Vũ Nguyễn Thụy	Đan	19/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,93	Khá
912	42.01.755.036	Nguyễn Ngọc	Hạ	26/01/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,7	Khá
913	42.01.755.048	Đoàn Thị Thu	Hồng	06/11/1997	Bình Phước	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,02	Khá
914	41.01.755.062	Nguyễn Hữu Thu	Minh	11/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,63	Khá
915	41.01.755.064	Lê Thị Giang	Nam	04/05/1997	An Giang	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,69	Khá
916	42.01.755.096	Bùi Thị Thảo	Nguyên	13/01/1998	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,64	Khá
917	41.01.755.079	Ngô Tuyết	Như	16/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,32	Giỏi
918	41.01.755.094	Võ Thị Phương	Quyên	01/06/1997	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,37	Giỏi
919	42.01.755.121	Chung Ngọc	Quỳnh	29/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,14	Khá
920	41.01.755.097	Đinh Thủy	Quỳnh	26/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	3,08	Khá
921	42.01.755.148	Huỳnh Tấn	Thành	16/06/1998	Bình Phước	Nam	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,65	Khá
922	42.01.755.159	Bùi Văn Tiến	Thuận	04/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,64	Khá
923	41.01.755.131	Nguyễn Hoàng Quốc	Trình	11/06/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,4	Trung bình
924	41.01.755.138	Nguyễn Vũ Phương	Uyên	22/10/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,5	Khá
925	42.01.755.198	Nguyễn Hoàng	Vy	09/04/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,91	Khá
926	41.01.755.153	Nguyễn Phi	Yến	28/06/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Nhật	2020	2,75	Khá
927	42.01.756.014	Đinh Mỹ	Duyên	10/12/1998	An Giang	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.19	Khá
928	42.01.756.016	Võ Thị Thùy	Dương	11/08/1993	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.7	Xuất sắc
929	42.01.756.019	Nguyễn Hồng	Đông	08/04/1998	Bình Thuận	Nam	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.14	Khá
930	42.01.756.161	Phùng Thị Hương	Giang	24/05/1997	Tây Ninh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.11	Khá
931	42.01.756.054	Vương Hoàng Thảo	My	20/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.34	Giỏi
932	42.01.756.188	Nguyễn Thị Phương	Nga	16/10/1998	Nghệ An	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.16	Khá
933	42.01.756.189	Trương Thị Huỳnh	Nga	28/08/1991	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.61	Xuất sắc
934	42.01.756.079	Trần Nguyễn Trúc	Phương	14/12/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.64	Xuất sắc
935	42.01.756.207	Đoàn Kim	Phượng	29/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.26	Giỏi
936	42.01.756.209	Mai Thị Tuyết	Qua	08/07/1998	Ninh Thuận	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.13	Khá
937	42.01.756.082	Mai Thanh Như	Quỳnh	26/03/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.34	Giỏi
938	42.01.756.084	Phan Như	Quỳnh	21/06/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.51	Giỏi
939	42.01.756.085	Nguyễn Phạm Đan	Sao	23/05/1997	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.45	Giỏi
940	42.01.756.230	Ngô Thị Huyền	Trang	22/02/1998	Phú Yên	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	2.58	Khá
941	42.01.756.117	Lý Thúy	Trần	09/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.38	Giỏi

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
942	42.01.756.216	Nguyễn Ngọc	Tuyền	25/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.01	Khá	
943	42.01.756.128	Bùi Thị Thu	Uyên	08/03/1998	Gia Lai	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.47	Giỏi	
944	42.01.756.130	Lương Ngọc Thảo	Uyên	26/03/1998	Đồng Nai	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.9	Xuất sắc	
945	42.01.756.132	Nguyễn Hoàng Thúy	Vi	08/05/1998	Tiền Giang	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	2.65	Khá	
946	42.01.756.135	Châu Hải	Vy	16/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.05	Khá	
947	42.01.756.245	Nguyễn Hoàng	Yến	03/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Hàn Quốc	2020	3.59	Giỏi	
948	K40.606.005	Đinh Xuân	Cương	01/01/1995	Thanh Hóa	Nam	Văn học	2020	2.89	Khá	
949	42.01.606.056	Trần Minh	Phương	06/11/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Văn học	2020	3.02	Khá	
950	42.01.606.100	Hoàng Thị	Yến	09/11/1998	Nam Định	Nữ	Văn học	2020	3.2	Giỏi	
951	42.01.611.006	Lâm Huỳnh Trúc	Anh	22/01/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Tâm lý học	2020	3.1	Khá	
952	42.01.611.008	Trần Thị Minh	Anh	12/11/1997	Nam Định	Nữ	Tâm lý học	2020	3.11	Khá	
953	41.01.611.013	Phạm Tăng	Bin	17/11/1991	Thừa Thiên - Huế	Nam	Tâm lý học	2020	3.12	Khá	
954	42.01.611.013	Ngô Đức	Cường	24/12/1998	Hà Tĩnh	Nam	Tâm lý học	2020	3.25	Giỏi	
955	42.01.611.172	Lê Thị	Đào	28/09/1998	Vĩnh Phúc	Nữ	Tâm lý học	2020	3.23	Giỏi	
956	42.01.611.174	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	13/07/1998	Đồng Nai	Nữ	Tâm lý học	2020	2.94	Khá	
957	42.01.611.031	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	19/06/1998	Bình Thuận	Nữ	Tâm lý học	2020	3	Khá	
958	42.01.611.179	Lê Thị Thanh	Hoa	21/05/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học	2020	3.12	Khá	
959	42.01.611.038	Lục Thị Khánh	Huệ	01/09/1998	Đắk Lắk	Nữ	Tâm lý học	2020	2.92	Khá	
960	42.01.612.036	Trần Quang Anh	Minh	12/04/1997	Thừa Thiên - Huế	Nam	Tâm lý học	2020	3.15	Khá	
961	42.01.611.067	Nguyễn Hồng	Ngọc	11/06/1994	Sông Bé	Nữ	Tâm lý học	2020	3.22	Giỏi	
962	42.01.611.197	Nguyễn Hữu	Nguyên	29/07/1997	Bình Thuận	Nam	Tâm lý học	2020	3.23	Giỏi	
963	41.01.611.083	Ngô Hoàng Yến	Nhi	13/07/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học	2020	3.07	Khá	
964	K40.611.073	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	19/09/1995	Đồng Tháp	Nữ	Tâm lý học	2020	3.18	Khá	
965	41.01.611.085	Lê Thị Hồng	Nhung	24/09/1997	Gia Lai	Nữ	Tâm lý học	2020	2.93	Khá	
966	42.01.611.093	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	27/09/1995	Bình Định	Nữ	Tâm lý học	2020	3.48	Giỏi	
967	42.01.611.094	Phù A	Sim	08/03/1998	Đồng Nai	Nữ	Tâm lý học	2020	3.26	Giỏi	
968	42.01.611.098	Châu Minh	Tân	12/01/1998	An Giang	Nam	Tâm lý học	2020	2.98	Khá	
969	42.01.611.114	Lê Dương Thanh	Thảo	28/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học	2020	3.42	Giỏi	
970	42.01.611.117	Trần Thị Hồng	Thắm	11/04/1997	Bình Dương	Nữ	Tâm lý học	2020	3.2	Giỏi	
971	42.01.611.119	Đặng Hoài	Thế	02/05/1998	Tiền Giang	Nam	Tâm lý học	2020	3.42	Giỏi	
972	42.01.611.121	Hồ Trần Anh	Thoại	08/04/1998	Cần Thơ	Nữ	Tâm lý học	2020	3.23	Giỏi	
973	42.01.611.123	Nguyễn Thị Thanh	Thuận	02/10/1998	Bình Phước	Nữ	Tâm lý học	2020	3.37	Giỏi	
974	42.01.611.128	Nguyễn Thị Thu	Thùy	09/06/1997	Khánh Hòa	Nữ	Tâm lý học	2020	3.48	Giỏi	
975	42.01.611.222	Trương Thị Thiên	Thư	02/05/1995	Đồng Nai	Nữ	Tâm lý học	2020	3.21	Giỏi	
976	42.01.611.131	Nguyễn Thị Hoài	Thương	28/08/1995	Đà Nẵng	Nữ	Tâm lý học	2020	3.53	Giỏi	
977	42.01.611.102	Trần Văn	Toàn	28/05/1998	Trà Vinh	Nam	Tâm lý học	2020	3.52	Giỏi	
978	42.01.611.135	Nguyễn Lê Minh	Trang	21/12/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Tâm lý học	2020	3.64	Xuất sắc	
979	42.01.611.136	Phạm Thị Thu	Trang	27/07/1998	Bình Phước	Nữ	Tâm lý học	2020	3.15	Khá	
980	42.01.611.226	Phan Thị Thùy	Trang	07/12/1995	Long An	Nữ	Tâm lý học	2020	3.31	Giỏi	
981	42.01.611.138	Trần Thị Thu	Trang	13/11/1998	Gia Lai	Nữ	Tâm lý học	2020	3.4	Giỏi	
982	42.01.614.001	Đoàn Thị Bình	An	20/11/1998	Quảng Ngãi	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.2	Giỏi	
983	42.01.614.004	Huỳnh Phương	Anh	13/08/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.95	Khá	
984	42.01.614.012	Hồ Thị	Bích	04/03/1998	Hà Nam	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.93	Khá	
985	42.01.614.015	Trần Hồng	Cầm	23/03/1998	Tây Ninh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.25	Giỏi	
986	42.01.614.017	Dương Ngọc	Châu	28/10/1996	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.83	Khá	
987	42.01.614.020	Nguyễn Thị	Diễm	25/03/1997	Bình Định	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.24	Giỏi	
988	42.01.614.021	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	18/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.17	Khá	
989	42.01.614.024	Võ Hoàng	Duy	15/10/1998	Cà Mau	Nam	Tâm lý học giáo dục	2020	3.11	Khá	
990	42.01.614.029	Phùng Thị Thảo	Đan	21/11/1998	Vĩnh Long	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.06	Khá	
991	42.01.614.035	Nguyễn Thị Hồng	Hào	11/03/1998	Lâm Đồng	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.34	Giỏi	
992	42.01.614.037	Võ Thị Thanh	Hậu	18/01/1998	Bình Thuận	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.12	Khá	
993	42.01.614.041	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	17/10/1996	Bạc Liêu	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.93	Khá	
994	42.01.614.042	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	16/06/1998	Đồng Nai	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.95	Khá	
995	42.01.614.048	Phạm Xuân	Hồng	03/06/1998	Đồng Nai	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.79	Khá	
996	42.01.614.051	Trần Thanh	Hùng	21/10/1992	Sông Bé	Nam	Tâm lý học giáo dục	2020	3.03	Khá	
997	42.01.614.053	Võ Văn Ngọc	Huy	02/04/1998	Lâm Đồng	Nam	Tâm lý học giáo dục	2020	3.42	Giỏi	
998	42.01.614.058	Trần Thị Thu	Hương	04/03/1998	Bình Phước	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.27	Giỏi	
999	42.01.614.063	Nguyễn Ngọc	Khôi	30/01/1998	Bến Tre	Nam	Tâm lý học giáo dục	2020	3.6	Xuất sắc	
1000	42.01.614.070	Nguyễn Giang	Linh	11/02/1998	Bến Tre	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.14	Khá	
1001	42.01.614.071	Phan Thị Thùy	Linh	01/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.24	Giỏi	
1002	42.01.614.165	Nguyễn Phương	Mai	20/08/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.02	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
1003	42.01.614.073	Trần Thị Tuyết Mai	14/03/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.07	Khá	
1004	42.01.614.080	Nguyễn Hiếu Bửu Ngọc	23/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.85	Khá	
1005	42.01.614.089	Thái Thị Nhiễm	10/02/1998	Nghệ An	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.36	Giỏi	
1006	42.01.614.078	Nguyễn Khánh Ninh	25/05/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Tâm lý học giáo dục	2020	3.21	Giỏi	
1007	42.01.614.167	Diệp Thanh Hiền	07/09/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.64	Khá	
1008	42.01.614.172	Trần Thị Kim Oanh	03/09/1998	Đồng Nai	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.61	Khá	
1009	42.01.614.096	Dương Thị Ngọc Phú	02/06/1998	Tây Ninh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.81	Khá	
1010	42.01.614.175	Đỗ Nam Phương	10/05/1998	Lâm Đồng	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.81	Khá	
1011	42.01.614.177	Ngô Ngọc Quỳnh	24/11/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.9	Khá	
1012	42.01.614.101	Hồ Khai Tâm	06/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Tâm lý học giáo dục	2020	3.23	Giỏi	
1013	42.01.614.103	Nguyễn Thị Thanh Tâm	30/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.96	Khá	
1014	42.01.614.194	Trần Thị Thu Thảo	14/05/1998	Tây Ninh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.71	Khá	
1015	42.01.614.109	Phan Thị Hương Thắm	28/02/1998	Tây Ninh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.27	Giỏi	
1016	42.01.614.114	Đoàn Quốc Thịnh	13/11/1998	Bến Tre	Nam	Tâm lý học giáo dục	2020	2.8	Khá	
1017	42.01.614.117	Phạm Thị Ngọc Thùy	22/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.12	Khá	
1018	42.01.614.123	Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm	15/08/1998	Đồng Nai	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	3.25	Giỏi	
1019	42.01.614.201	Lê Hoài Trinh	10/02/1998	Gia Lai	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.55	Khá	
1020	42.01.614.205	Ngô Nguyễn Thanh Trúc	27/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Tâm lý học giáo dục	2020	2.78	Khá	
1021	42.01.608.015	Sỹ Ngọc Bình	3/6/1998	Đồng Nai	Nữ	Quốc tế học	2020	2.82	Khá	
1022	41.01.608.022	Huỳnh Văn Hiền	22/3/1997	Đồng Nai	Nam	Quốc tế học	2020	3.2	Giỏi	
1023	42.01.608.066	Đinh Thị Hồng	9/9/1997	Đắk Lắk	Nữ	Quốc tế học	2020	2.69	Khá	
1024	42.01.608.071	Trần Quốc Huy	3/7/1998	Cà Mau	Nam	Quốc tế học	2020	2.66	Khá	
1025	42.01.608.073	Trần Thị Thanh Hưng	26/4/1997	Bình Thuận	Nữ	Quốc tế học	2020	2.96	Khá	
1026	42.01.608.085	Lê Thị Linh	9/2/1998	Hà Nội	Nữ	Quốc tế học	2020	2.7	Khá	
1027	42.01.608.106	Trần Thị Hồng Nguyên	16/5/1998	Bình Phước	Nữ	Quốc tế học	2020	2.77	Khá	
1028	42.01.608.119	Nguyễn Thị Nhi	20/5/1998	Thanh Hóa	Nữ	Quốc tế học	2020	3.26	Giỏi	
1029	42.01.608.118	Nguyễn Thị Lan Nhi	27/5/1998	Đồng Nai	Nữ	Quốc tế học	2020	03.07	Khá	
1030	42.01.608.130	Lưu Đình Nam Phương	27/7/1998	Cần Thơ	Nữ	Quốc tế học	2020	2.55	Khá	
1031	42.01.608.134	Võ Lương Thị Thúy Quyên	29/3/1998	Bến Tre	Nữ	Quốc tế học	2020	2.8	Khá	
1032	42.01.608.148	Nguyễn Thị Thu Thảo	10/5/1998	Trà Vinh	Nữ	Quốc tế học	2020	2.83	Khá	
1033	42.01.608.157	Phạm Thị Minh Thơ	2/1/1998	Đồng Tháp	Nữ	Quốc tế học	2020	2.61	Khá	
1034	42.01.608.213	Nguyễn Thùy Trang	26/6/1997	Thanh Hóa	Nữ	Quốc tế học	2020	2.54	Khá	
1035	42.01.608.187	Nguyễn Thị Vui	2/1/1997	Đắk Lắk	Nữ	Quốc tế học	2020	2.92	Khá	
1036	41.01.607.023	Phạm Thị Mỹ Duyên	17/09/1997	Tiền Giang	Nữ	Việt Nam học	2020	2.32	Trung bình	
1037	42.01.607.028	Phan Thị Thùy Dương	14/06/1998	Thừa Thiên - Huế	Nữ	Việt Nam học	2020	3.07	Khá	
1038	42.01.607.053	Phan Trung Hiếu	22/11/1998	Gia Lai	Nam	Việt Nam học	2020	2.9	Khá	
1039	42.01.607.143	Nguyễn Thị Minh Thư	27/08/1997	Đồng Nai	Nữ	Việt Nam học	2020	3.12	Khá	
1040	42.01.105.001	Đặng Hoài An	07/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Vật lý học	2020	2.95	Khá	
1041	42.01.105.002	Huỳnh Thị Thúy An	18/06/1998	Long An	Nữ	Vật lý học	2020	3.22	Giỏi	
1042	42.01.105.013	Lý Xuân Bình	17/09/1998	Bến Tre	Nam	Vật lý học	2020	3.55	Giỏi	
1043	42.01.105.022	Trần Thị Mỹ Duyên	11/10/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Vật lý học	2020	2.84	Khá	
1044	42.01.105.031	Nguyễn Thị Hằng	07/09/1998	Bắc Ninh	Nữ	Vật lý học	2020	2.96	Khá	
1045	42.01.105.033	Nguyễn Thu Hằng	15/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Vật lý học	2020	3.31	Giỏi	
1046	42.01.105.046	Bùi Thị Mộng Huỳnh	09/08/1998	Long An	Nữ	Vật lý học	2020	2.96	Khá	
1047	42.01.105.054	Nguyễn Kông Chí Khang	10/08/1998	An Giang	Nam	Vật lý học	2020	2.92	Khá	
1048	42.01.105.052	Nguyễn Tuấn Kiệt	07/01/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Vật lý học	2020	2.4	Trung bình	
1049	42.01.106.005	Phạm Văn Cấn	20/08/1998	Nam Định	Nam	Hóa học	2020	2.93	Khá	
1050	41.01.106.023	Mai Thị Kim Huệ	23/03/1997	Bình Phước	Nữ	Hóa học	2020	2.5	Khá	
1051	42.01.106.057	Thềm Hoàng Sơn	25/04/1993	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Hóa học	2020	2.35	Trung bình	
1052	41.01.106.065	Nguyễn Thị Thu Thanh	05/04/1997	Đồng Nai	Nữ	Hóa học	2020	2.73	Khá	
1053	42.01.106.070	Ngô Thanh Thế	09/05/1997	Phú Yên	Nam	Hóa học	2020	2.83	Khá	
1054	41.01.106.072	Võ Quốc Thống	16/07/1997	Tiền Giang	Nam	Hóa học	2020	2.59	Khá	
1055	42.01.104.012	Châu Thái Bảo	23/06/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.2	Giỏi	
1056	42.01.104.020	Bùi Phương Dung	04/04/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	3.39	Giỏi	
1057	41.01.104.031	Nguyễn Thị Thanh Hiền	21/02/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	3.06	Khá	
1058	42.01.104.045	Phan Văn Hiền	09/02/1998	Tiền Giang	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.76	Khá	
1059	42.01.104.234	Sử Ngọc Anh Khoa	09/09/1991	Ninh Thuận	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.82	Khá	
1060	42.01.104.065	Lâm Tuấn Kiệt	18/07/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.59	Khá	

TT	Mã số sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Ngành đào tạo	Năm tốt nghiệp	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
1061	42.01.104.236	Nguyễn Thành Lâm	25/08/1998	Bình Định	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.81	Khá	
1062	42.01.104.078	Cao Cảnh Linh	02/04/1998	Đồng Nai	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.8	Khá	
1063	K38.104.029	Đặng Nguyễn Thùy Linh	13/03/1994	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.85	Khá	
1064	42.01.104.242	Võ Ngọc Quỳnh Mai	17/02/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	3.21	Giỏi	
1065	42.01.104.085	Phạm Thị Thanh My	06/01/1997	Đắk Lắk	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	3.23	Giỏi	
1066	42.01.104.100	Vũ Tú Nhi	23/12/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.97	Khá	
1067	42.01.104.132	Nguyễn Thanh Sang	29/03/1998	Bình Dương	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.38	Giỏi	
1068	42.01.104.158	Bùi Ngọc Thạch	02/08/1997	Phú Yên	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.75	Khá	
1069	42.01.104.160	Nguyễn Thiện Thanh	20/07/1998	Long An	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.95	Khá	
1070	41.01.104.120	Phạm Thị Thanh Thảo	03/01/1997	Long An	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.56	Khá	
1071	42.01.104.169	Trần Thuận Thiên	11/01/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nam	Công nghệ thông tin	2020	3.33	Giỏi	
1072	42.01.104.176	Võ Quỳnh Mai Trang	06/11/1997	Bến Tre	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.99	Khá	
1073	42.01.104.290	Hà Chí Vĩ	05/09/1998	Gia Lai	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.97	Khá	
1074	42.01.104.189	Phan Hoàng Việt	30/11/1997	Phú Yên	Nam	Công nghệ thông tin	2020	2.57	Khá	
1075	42.01.104.199	Trần Thị Như Ý	16/12/1998	Bến Tre	Nữ	Công nghệ thông tin	2020	2.96	Khá	
1076	42.01.612.005	Mai Phương Anh	21/09/1998	Nghệ An	Nữ	Công tác xã hội	2020	3.17	Khá	
1077	42.01.612.010	Nguyễn Phi Ngọc Dung	14/11/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công tác xã hội	2020	3.12	Khá	
1078	42.01.612.026	Lê Thị Hoài	05/07/1998	Nghệ An	Nữ	Công tác xã hội	2020	3.65	Xuất sắc	
1079	42.01.612.085	Nguyễn Văn Kha	15/08/1998	Sóc Trăng	Nam	Công tác xã hội	2020	3.52	Giỏi	
1080	42.01.612.030	Huỳnh Thị Kiều	11/08/1998	Đồng Tháp	Nữ	Công tác xã hội	2020	3.36	Giỏi	
1081	42.01.612.036	Trần Quang Anh Minh	12/04/1997	Thừa Thiên - Huế	Nam	Công tác xã hội	2020	3.2	Giỏi	
1082	42.01.612.047	Hoàng Thị Hồng Nhung	14/03/1998	Hà Tây	Nữ	Công tác xã hội	2020	2.97	Khá	
1083	42.01.612.090	Nguyễn Trần Linh Thảo	04/02/1998	Tiền Giang	Nữ	Công tác xã hội	2020	3.09	Khá	
1084	42.01.612.080	Trương Hoàng Bảo Yến	09/05/1998	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Công tác xã hội	2020	3.51	Giỏi	
1085	41.01.752.026	Võ Ngọc Thu Hà	17/3/1997	Long An	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.31	Trung bình	CĐ
1086	41.01.752.055	Lê Thị Ngọc Mai	12/7/1995	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.55	Khá	CĐ
1087	K38.752.092	Phạm Thị Trang	10/6/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.24	Trung bình	CĐ
1088	41.01.752.100	Trần Thị Thiên Trinh	28/2/1996	Bình Định	Nữ	Ngôn ngữ Anh	2020	2.69	Khá	CĐ
1089	41.01.702.017	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	18/4/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.82	Khá	CĐ
1090	41.01.702.022	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	25/6/1997	Đồng Nai	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.69	Khá	CĐ
1091	41.01.702.024	Nguyễn Hoàng Mai Phương	1/9/1997	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	03.03	Khá	CĐ
1092	41.01.702.030	Thiều Thị Thành	11/10/1997	Quảng Nam	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	03.08	Khá	CĐ
1093	41.01.702.031	Lương Thị Thành Thảo	29/4/1997	Tây Ninh	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	2020	2.9	Khá	CĐ

Danh sách trên gồm 1087 sinh viên được cấp 1084 bằng đại học và 09 cao đẳng, trong đó:

+ 1077 sinh viên tốt nghiệp đại học;

+ 01 sinh viên tốt nghiệp đại học song ngành;

+ 05 sinh viên tốt nghiệp đại học Sư phạm tiếng Nga và Cao đẳng Sư phạm tiếng Anh;

+ 04 sinh viên tốt nghiệp Cao đẳng Ngôn ngữ Anh./



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Hồng